

Số: 92/BC-CTK

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2026

## **BÁO CÁO** **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **QUÝ I NĂM 2026**

Tình hình thế giới quý I/2026 tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường khi xung đột vũ trang tại Trung Đông gia tăng, đe dọa đến hòa bình, an ninh toàn cầu, gây biến động mạnh về giá năng lượng, gián đoạn chuỗi cung ứng và gia tăng áp lực lạm phát. Đồng thời, bất ổn dai dẳng về chính sách thương mại cùng với tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu đặt ra thách thức lớn đối với tăng trưởng kinh tế thế giới. Trong bối cảnh đó, kinh tế toàn cầu được dự báo vẫn duy trì đà tăng trưởng từ năm 2025 do triển vọng đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng tăng và đầu tư vào sản xuất công nghệ mạnh mẽ trở thành xu thế mới, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng toàn cầu trong năm 2026.

Các tổ chức quốc tế giữ nguyên hoặc điều chỉnh tăng trưởng toàn cầu năm 2026 cao hơn so với dự báo đưa ra trước đó khi tăng trưởng của một số nền kinh tế như Hoa Kỳ, khu vực ASEAN được dự báo tăng, bù đắp mức sụt giảm của khu vực châu Âu và phần còn lại của thế giới. Tháng 01/2026, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)<sup>1</sup>, Liên hợp quốc (UN)<sup>2</sup> và Ngân hàng Thế giới (WB)<sup>3</sup> dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu lần lượt đạt 3,3%, 2,7% và 2,6%, cùng điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trước đó. Tháng 3/2026, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)<sup>4</sup>, Fitch Ratings<sup>5</sup> dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu lần lượt đạt 2,9% và 2,6%, không thay đổi và tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 12/2025. Tuy nhiên, hầu hết các tổ chức quốc tế đều dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 thấp hơn năm 2025 từ 0,1 đến 0,4 điểm phần trăm.

<sup>1</sup> IMF (Tháng 01/2026), “Triển vọng kinh tế thế giới cập nhật: Kinh tế toàn cầu: Ổn định giữa những lực lượng đối lập”, <https://www.imf.org/en/publications/weo/issues/2026/01/19/world-economic-outlook-update-january-2026>, truy cập ngày 26/3/2026.

<sup>2</sup> UN (Tháng 01/2026), “Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới tháng 01/2026”, <https://www.un.org/development/desa/dpad/publication/world-economic-situation-and-prospects-2025/>, truy cập ngày 26/3/2026.

<sup>3</sup> WB, tháng 01/2026, “Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 01/2026”, <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>, truy cập ngày 26/3/2026.

<sup>4</sup> OECD (Tháng 3/2026), “Triển vọng kinh tế sơ bộ OECD tháng 3/2026: “Kiểm tra khả năng phục hồi””, [https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-interim-report-march-2026\\_d4623013-en.html](https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-interim-report-march-2026_d4623013-en.html), truy cập ngày 27/3/2026.

<sup>5</sup> FR (Tháng 3/2026), “Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 3/2026: Tăng trưởng tiếp tục bất chấp những biến động chính trị””, <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-march-2026-11-03-2026>, truy cập ngày 26/3/2026.

Các tổ chức quốc tế đưa ra những đánh giá khác nhau về tăng trưởng kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á<sup>6</sup> năm 2026 nhưng đều cho rằng tăng trưởng của Việt Nam cao nhất khu vực. Theo đó, tăng trưởng năm 2026 của Việt Nam được dự báo trong khoảng từ 6,0-7,6%<sup>7</sup>; Phi-li-pin từ 5,3-5,7%; In-đô-nê-xi-a từ 4,8-5,1%; Ma-lai-xi-a từ 4,0-4,3%; Xin-ga-po từ 1,8-2,1% và Thái Lan từ 1,6-2,0%.

Năm 2026 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm tiên hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, năm tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031. Đây cũng là năm đầu tiên nước ta triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 với mục tiêu phấn đấu tăng trưởng bình quân năm đạt từ mười phần trăm trở lên, mở ra chặng đường phát triển mới của đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo linh hoạt, quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương ngay từ những tháng đầu năm 2026 đã theo dõi chặt chẽ biến động tình hình kinh tế thế giới và trong nước, nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong các Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của Quốc hội và Chính phủ nhằm đạt mục tiêu đề ra. Kinh tế - xã hội quý I/2026 của nước ta đạt được kết quả tích cực trong bối cảnh thế giới còn nhiều bất ổn, thách thức. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý I/2026 như sau:

## I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

### 1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2026 ước tăng 7,83%<sup>8</sup> so với cùng kỳ năm trước (quý I/2025 tăng 7,07%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,58%, đóng góp 5,60% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,92%, đóng góp 44,08%; khu vực dịch vụ tăng 8,18%, đóng góp 50,32%.

*Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản* duy trì tăng trưởng ổn định, sản lượng cây lâu năm đạt khá, chăn nuôi lợn tiếp tục phục hồi, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng cao nhờ ứng dụng khoa học công nghệ. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp quý I/2026 tăng 3,36% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 4,01% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,22%, đóng góp 0,21%; ngành thủy sản tăng 4,51%, đóng góp 1,38%.

*Trong khu vực công nghiệp và xây dựng*, sản xuất công nghiệp duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, hoạt động xây dựng khởi sắc nhờ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý I/2026 tăng 9,01% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2025 tăng 7,63%), đóng góp 38,34% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 9,73% (quý I/2025

<sup>6</sup> AMRO (Tháng 01/2026), “Bản cập nhật hàng quý Triển vọng kinh tế khu vực ASEAN+3”, <https://amro-asia.org/asean3-regional-economic-outlook-areo/>, truy cập ngày 26/3/2026.

<sup>7</sup> WB, UN và AMRO dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2026 lần lượt đạt 6,3%; 6,0% và 7,6%.

<sup>8</sup> Bắt đầu từ quý I/2026, tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh được tính theo năm gốc 2020.

tăng 9,36), đóng góp 32,52%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,54%, đóng góp 3,78%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,58%, đóng góp 0,63%; ngành khai khoáng tăng 5,42%, đóng góp 1,41%. Ngành xây dựng tăng 8,36%, đóng góp 5,74%.

*Trong khu vực dịch vụ, nhu cầu tiêu dùng vào dịp Tết Nguyên đán và khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành thương mại và dịch vụ. Đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế quý I năm nay như sau: Ngành bán buôn và bán lẻ tăng 9,62%, đóng góp 14,52%; ngành vận tải kho bãi tăng 8,95% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 6,95%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,70%, đóng góp 5,09%; ngành thông tin và truyền thông tăng 7,65%, đóng góp 4,21%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,49%, đóng góp 2,89%. Bên cạnh đó, các ngành dịch vụ có nguồn chủ yếu từ ngân sách Nhà nước cũng có mức tăng khá như: Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tăng 9,62% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,53%; giáo dục và đào tạo tăng 8,25%, đóng góp 4,05%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 6,90%, đóng góp 2,18%.*

Về cơ cấu nền kinh tế quý I/2026, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,89%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,15%; khu vực dịch vụ chiếm 43,45%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,51%<sup>9</sup>.

Về sử dụng GDP quý I/2026, tiêu dùng cuối cùng tăng 8,45% so với cùng kỳ năm trước, tích lũy tài sản tăng 7,18%, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 19,85%, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 24,27%.

## **2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2026 duy trì tăng trưởng ổn định. Các địa phương tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao hiệu quả và giá trị sản phẩm. Sản xuất cây lâu năm đạt khá, chăn nuôi lợn tiếp tục phục hồi, chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 4,9%, sản lượng thịt gia cầm tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích rừng trồng mới và sản lượng gỗ khai thác tăng nhẹ. Sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng 5,4% nhờ đẩy mạnh nuôi siêu thâm canh, tăng cường ứng dụng công nghệ cao, khai thác biển đạt mức tăng thấp do ảnh hưởng từ giá dầu tăng cao khiến tàu thuyền hạn chế ra khơi.*

### **a) Nông nghiệp**

#### *Lúa đông xuân*

Tính đến 20/3/2026, cả nước gieo cấy được 2.915,2 nghìn ha lúa đông xuân, giảm 37,3 nghìn ha so với vụ đông xuân năm 2025. Các địa phương phía Bắc đạt 1.020,1 nghìn ha, giảm 13,4 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước; các địa phương phía Nam đạt 1.895,1 nghìn ha, giảm 23,9 nghìn ha, trong đó, vùng Đồng

<sup>9</sup> Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2025 là 11,50%; 36,50%; 43,40%; 8,60%.

bằng sông Cửu Long đạt 1.240,7 nghìn ha, giảm 24,8 nghìn ha. Diện tích gieo trồng lúa đông xuân giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các địa phương thực hiện chuyển đổi diện tích đất trồng lúa không hiệu quả sang trồng cây hằng năm, cây lâu năm, nuôi thủy sản có giá trị kinh tế cao hơn hoặc phục vụ xây dựng các công trình công cộng, khu công nghiệp<sup>10</sup>. Một số địa phương có diện tích lúa đông xuân giảm nhiều: Cần Thơ giảm 14,8 nghìn ha; Đồng Tháp giảm 6,2 nghìn ha; Bắc Ninh giảm 3,1 nghìn ha; An Giang giảm 3,0 nghìn ha; Hà Nội giảm gần 1,4 nghìn ha; Hưng Yên giảm 1,3 nghìn ha; Tuyên Quang giảm 0,9 nghìn ha; Phú Thọ giảm 0,5 nghìn ha.

Đến nay, các địa phương phía Nam cơ bản hoàn thành gieo cấy lúa đông xuân, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch được 466,8 nghìn ha lúa đông xuân sớm, chiếm 37,6% diện tích xuống giống và giảm 28,4 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước do các địa phương thay đổi lịch xuống giống để chủ động nguồn nước nên tiến độ thu hoạch chậm hơn. Năng suất toàn vùng ước đạt 73,5 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha so với vụ lúa đông xuân 2025; sản lượng ước đạt 9,1 triệu tấn, giảm 99,3 nghìn tấn do diện tích giảm.

### *Lúa mùa*

Kết thúc vụ lúa mùa năm 2025-2026, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo trồng được 182,3 nghìn ha, giảm 9,4 nghìn ha so với vụ lúa mùa năm trước<sup>11</sup>, chủ yếu do các địa phương chuyển 6,9 nghìn ha lúa sang nuôi trồng thủy sản; 0,4 nghìn ha cây hằng năm khác và khoảng 2,2 nghìn ha bỏ trồng không cấy do hiệu quả thấp. Năng suất lúa mùa toàn vùng ước đạt 53,5 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha so với vụ mùa trước do thời tiết thuận lợi, ít sâu bệnh, chủ động được nguồn nước, áp dụng các giống lúa chất lượng cao có khả năng chịu mặn tốt để sản xuất, góp phần nâng cao năng suất; sản lượng lúa mùa ước đạt 975,3 nghìn tấn, giảm 34,5 nghìn tấn do diện tích giảm.

Thực hiện Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”, vụ đông xuân năm 2026, toàn vùng gieo cấy được 368,1 nghìn ha lúa chất lượng cao, chiếm 29,7% tổng diện tích gieo trồng, tăng 3,7% so với năm 2025. Với mô hình sản xuất này, chi phí giảm từ 15,0-21,0% so với tập quán cũ; lợi nhuận bình quân khoảng 29,6 triệu đồng/ha, cao hơn 4,7 triệu đồng/ha so với canh tác truyền thống<sup>12</sup>.

<sup>10</sup> Miền Bắc: Bắc Ninh thu hồi 800 ha đất lúa phục vụ xây dựng sân bay, 938 ha làm khu công nghiệp, giao thông và chuyển hơn 650 ha sang trồng cây lâu năm, 219 ha sang trồng cây hằng năm khác; Hà Nội và Hưng Yên đều chuyển khoảng 1,3 nghìn ha đất lúa sang đất phi nông nghiệp; Tuyên Quang chuyển 140 ha đất lúa sang làm đường cao tốc và một phần sang trồng ngô vụ đông; Phú Thọ chuyển 200 ha sang làm nhà ở tái định cư. Miền Nam: Chuyển khoảng 12,0 nghìn ha lúa sang trồng cây hằng năm khác; 5,6 nghìn ha trồng cây lâu năm; 1,9 nghìn ha nuôi trồng thủy sản; 0,9 nghìn ha làm hạ tầng công cộng; 4,0 nghìn ha lúa đông xuân ở Đồng Tháp chuyển sang trồng vụ hè thu sớm.

<sup>11</sup> An Giang giảm 7,4 nghìn ha; Cà Mau giảm 2,1 nghìn ha.

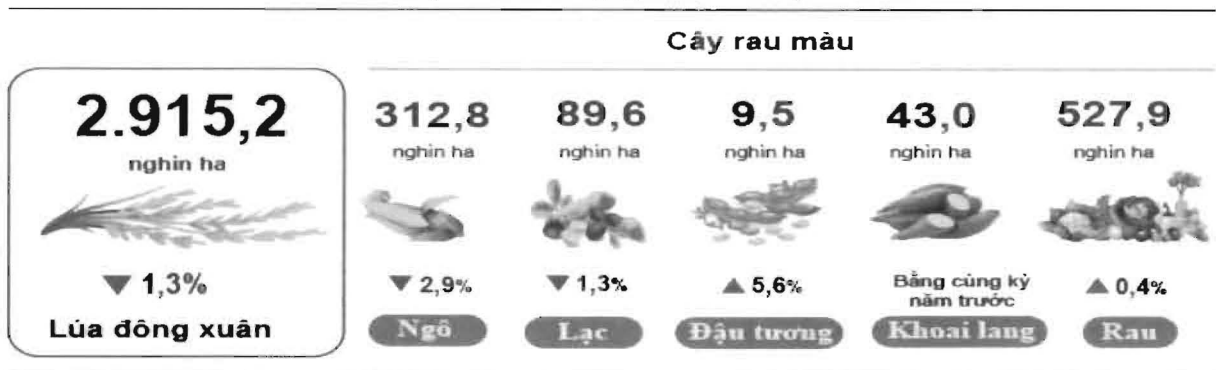
<sup>12</sup> Báo cáo tiến độ thực hiện Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030” - Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, tháng 3/2026.

Về giá lúa trong nước, giá thu mua thóc khô quý I/2026 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Giá lúa khô tại An Giang giảm 3,7%; Cà Mau giảm 4,2%; Cần Thơ giảm 4,4%; Đồng Tháp và Vĩnh Long đều giảm 7,8%. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung gạo toàn cầu dần được khôi phục, đặc biệt từ các quốc gia xuất khẩu gạo lớn như Ấn Độ, Thái Lan khiến mặt bằng giá gạo nhanh chóng giảm sau thời kỳ tăng cao năm 2025. Mặt khác, thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam đang chịu nhiều biến động do xung đột quân sự tại Trung Đông làm ảnh hưởng tới chi phí vận tải, thời gian giao hàng và rủi ro thương mại gia tăng.

### Cây hằng năm

Tính đến 20/3/2026, tiến độ gieo trồng một số cây vụ đông xuân như đậu tương, rau các loại tăng so với cùng kỳ năm trước; diện tích ngô, lạc giảm chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

**Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm**  
(Tính đến ngày 20/3/2026)



### Cây lâu năm

Sản lượng cây lâu năm quý I/2026 đạt khá, giá các loại nông sản chủ lực duy trì ở mức cao khuyến khích người dân mở rộng quy mô trồng và đầu tư chăm sóc. Bên cạnh đó, công tác quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu được quan tâm triển khai, đến nay có 9.357 mã số vùng trồng và 1.381 mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu cho các loại quả tươi (thanh long, xoài, vú sữa, chuối, bưởi, chanh leo, chanh không hạt, nhãn, vải, ổi, thạch đen... ) được phép xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ô-xtrây-li-a, Niu-di-lân, Hàn Quốc, Nhật Bản. Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Sầu riêng đạt 212,9 nghìn tấn, tăng 15,0%; mít đạt 199,9 nghìn tấn, tăng 12,8%; bưởi đạt 175,5 nghìn tấn, tăng 5,8%; chuối đạt 835,7 nghìn tấn, tăng 5,3%; thanh long đạt 341,3 nghìn tấn, tăng 3,1%; xoài đạt 207,6 nghìn tấn, tăng 1,8%; cam đạt 333,2 nghìn tấn, tăng 1,2%.

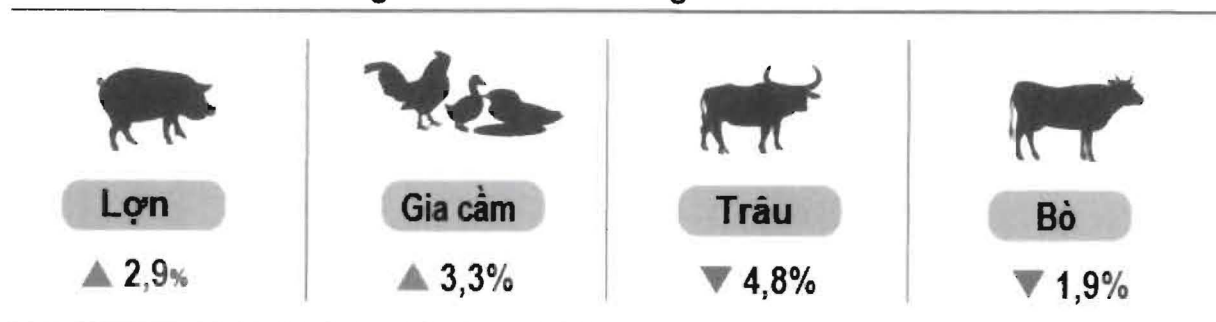
Trong những tháng đầu năm, nhờ thời tiết thuận lợi, cùng với áp dụng hiệu quả các biện pháp khoa học kỹ thuật, tăng cường đầu tư chăm sóc nên sản lượng thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước: Dừa đạt 593,8 nghìn tấn, tăng 6,0%; điều đạt 208,7 nghìn tấn, tăng 5,4%; hồ tiêu đạt 154,8 nghìn tấn, tăng 5,3%; chè búp đạt 187,7 nghìn tấn, tăng 4,2%; cao su đạt 135,5 nghìn tấn, tăng 0,4%.

## Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò quý I/2026 tiếp tục gặp khó khăn do diện tích đất dành cho chăn nuôi đang dần thu hẹp, hiệu quả không cao, nhiều địa phương giảm quy mô đàn. Ngoài ra, việc tái đàn trâu, bò sau đợt mưa lũ lớn cuối năm 2025 ở các tỉnh miền Trung cũng bị ảnh hưởng. Một số địa phương có số lượng đàn trâu giảm so với cùng thời điểm năm trước: Phú Thọ giảm 4,8%; Tuyên Quang giảm 3,4%; Điện Biên giảm 0,8%; Lào Cai giảm 0,5%; Nghệ An giảm 0,4%. Tổng đàn bò của một số địa phương như sau: Đắk Lắk giảm 6,9%; Phú Thọ giảm 2,5%; Quảng Ngãi và Sơn La cùng giảm 2,4%.

Chăn nuôi lợn tiếp tục xu hướng phục hồi, phát triển ổn định nhờ giá thịt lợn ở mức có lợi<sup>13</sup>, cùng với dịch bệnh được kiểm soát đã khuyến khích người nuôi yên tâm, chủ động tái đàn. Một số địa phương có số lượng đầu con duy trì mức tăng trưởng cao so với cùng thời điểm năm trước: Gia Lai tăng 8,0%; Lâm Đồng tăng 7,5%; Đồng Nai và Phú Thọ cùng tăng 3,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 3,1%. Tuy nhiên, người chăn nuôi vẫn cần theo dõi sát diễn biến thị trường, các cơ quan chức năng cần cung cấp thông tin kịp thời, kiểm soát tình hình chăn nuôi tại địa phương, thực hiện tốt quy định không cho phép chăn nuôi trong khu vực nội thành và khu dân cư để bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường.

**Hình 2. Tốc độ tăng số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2026 so với cùng thời điểm năm trước**



**Biểu 1. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**

	Thực hiện quý I/2025	Ước tính quý I/2026	Tốc độ tăng, giảm của quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)</b>			
Thịt lợn	1.372,1	1.439,3	4,9
Thịt gia cầm	624,6	660,8	5,8
Thịt trâu	32,8	32,7	-0,4
Thịt bò	135,0	137,7	2,1
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>			
Trứng (Triệu quả)	5.208,7	5.456,2	4,8
Sữa (Nghìn tấn)	346,7	359,7	3,8

<sup>13</sup> Giá thịt lợn hơi xuất chuồng quý I/2026 tăng 1,45% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính đến ngày 30/3/2026, cả nước không còn dịch tai xanh và dịch lở mồm long móng; dịch cúm gia cầm còn ở Nghệ An, Đà Nẵng; dịch viêm da nổi cục còn ở Đà Nẵng, Quảng Ngãi và dịch tả lợn châu Phi còn ở 21 địa phương chưa qua 21 ngày.

### **b) Lâm nghiệp**

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 3/2026 ước đạt 23,9 nghìn ha, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước<sup>14</sup>; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 8,9 triệu cây, tăng 2,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.684,2 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 4,1% do giá gỗ nguyên liệu duy trì ổn định, thời tiết thuận lợi nên người dân ở nhiều địa phương đẩy nhanh tiến độ khai thác như: Quảng Trị tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2025, Lạng Sơn tăng 12,5%; Cà Mau tăng 7,3%; Huế và Phú Thọ cùng tăng 6,9%; Đà Nẵng tăng 6,8%. Tính chung quý I/2026, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước đạt 45,6 nghìn ha, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 19,0 triệu cây, giảm 1,5%<sup>15</sup>; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 4.337,8 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 2,6%.

Diện tích rừng bị thiệt hại<sup>16</sup> trong tháng 3/2026 là 9,4 ha, giảm 86,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Rừng bị chặt, phá là 9,3 ha, giảm 76,5%; diện tích rừng bị cháy là 0,1 ha, giảm 99,7%. Tính chung quý I/2026, cả nước có 57,8 ha rừng bị thiệt hại, giảm 73,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá là 56,9 ha, giảm 66,0%; diện tích rừng bị cháy là 0,9 ha, giảm 98,1%.

### **c) Thủy sản**

Sản lượng thủy sản tháng 3/2026 ước đạt 780,7 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 577,1 nghìn tấn, tăng 2,5%; tôm đạt 84,0 nghìn tấn, tăng 5,9%; thủy sản khác đạt 119,6 nghìn tấn, tăng 1,9%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng 3/2026 ước đạt 495,4 nghìn tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 365,6 nghìn tấn, tăng 5,5%; tôm đạt 73,3 nghìn tấn, tăng 7,5%; thủy sản khác đạt 56,5 nghìn tấn, tăng 8,4%. Tính chung quý I/2026, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 1.296,8 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 946,7 nghìn tấn, tăng 4,8%; tôm đạt 196,3 nghìn tấn, tăng 7,3%; thủy sản khác đạt 153,8 nghìn tấn, tăng 6,7%.

Sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do giá cá tra nguyên liệu tăng<sup>17</sup> và nhu cầu tiêu dùng cá tra tại Hoa Kỳ và EU tăng do nguồn cung cá thịt trắng toàn cầu giảm mạnh. Sản lượng cá tra tháng 3/2026 ước đạt 192,6 nghìn tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước.

<sup>14</sup> Cùng kỳ năm trước các địa phương phía Bắc tập trung trồng rừng khôi phục sau bão, khối lượng trồng rừng mới tháng 3/2025 tăng 24,0%.

<sup>15</sup> Cây phân tán giảm do các địa phương điều chỉnh kế hoạch lâm nghiệp, ưu tiên phục hồi diện tích rừng bị ảnh hưởng sau bão cuối năm 2025.

<sup>16</sup> Số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đến ngày 15/3/2026.

<sup>17</sup> Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Giá cá tra nguyên liệu trong tháng 3/2026 dao động từ 32.000-34.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Sản lượng tôm thẻ chân trắng trong tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước do diện tích thả nuôi đến kỳ thu hoạch, cùng với đó việc áp dụng các mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh mang lại hiệu quả kinh tế cao. Nhiều địa phương có diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng tăng cao như: Tây Ninh tăng 29,0% so với cùng kỳ năm trước; Cà Mau tăng 14,0%; Cần Thơ tăng 8,0%. Sản lượng tôm thẻ chân trắng trong tháng ước đạt 50,0 nghìn tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 19,2 nghìn tấn, tăng 3,8%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng 3/2026 ước đạt 285,3 nghìn tấn, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 211,5 nghìn tấn, giảm 2,4%; tôm đạt 10,7 nghìn tấn, giảm 3,6%; thủy sản khác đạt 63,1 nghìn tấn, giảm 3,4% do giá dầu tăng cao làm ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác<sup>18</sup>. Tính chung quý I/2026, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 887,2 nghìn tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 675,2 nghìn tấn, tăng 0,2%; tôm đạt 33,5 nghìn tấn, tăng 0,3%; thủy sản khác đạt 178,5 nghìn tấn, giảm 0,2%. Sản lượng thủy sản khai thác biển tháng 3/2026 ước đạt 271,3 nghìn tấn, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 201,9 nghìn tấn, giảm 2,5%; tôm đạt 9,8 nghìn tấn, giảm 3,0%; thủy sản khác đạt 59,6 nghìn tấn, giảm 3,4%.

**Hình 3. Sản lượng thủy sản quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025**



Tính chung quý I/2026, sản lượng thủy sản ước đạt 2.184,0 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.621,9 nghìn tấn, tăng 2,8%; tôm đạt 229,8 nghìn tấn, tăng 6,2%; thủy sản khác đạt 332,3 nghìn tấn, tăng 2,9%.

### 3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong quý I/2026 tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất của quý I kể từ năm 2020 đến nay<sup>19</sup>, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Ba ước tăng 18,8% so với tháng trước<sup>20</sup> và tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,1% so với cùng kỳ năm

<sup>18</sup> Giá dầu DO 0,05S-II tháng 3/2026 là 35.440 đồng/lít, tăng 17.230 đồng/lít so với cùng kỳ năm 2025.

<sup>19</sup> Tốc độ tăng, giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I các năm giai đoạn 2020-2026 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 5,6%; 5,7%; 6,8%; -2,6%; 5,9%; 8,3%; 9,0%.

<sup>20</sup> Số ngày làm việc tháng 3/2026 nhiều hơn tháng trước là 07 ngày.

trước; ngành công nghiệp ngành chế biến, chế tạo tăng 7,5%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,6%; ngành khai khoáng tăng 2,6%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2026 ước tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2025 tăng 8,3%), trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7%, đóng góp 7,6 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,8%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,3%, đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 4,7%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

*Chỉ số sản xuất quý I/2026 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước:* Sản xuất kim loại tăng 22,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 19,7%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 18,2%; sản xuất xe có động cơ tăng 14,7%; sản xuất đồ uống tăng 14,5%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,9%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,0%; dệt tăng 8,6%; sản xuất trang phục tăng 8,4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy và sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học cùng tăng 8,3%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 7,3%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 3,1%; khai thác than cứng và than non giảm 4,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 0,9%.

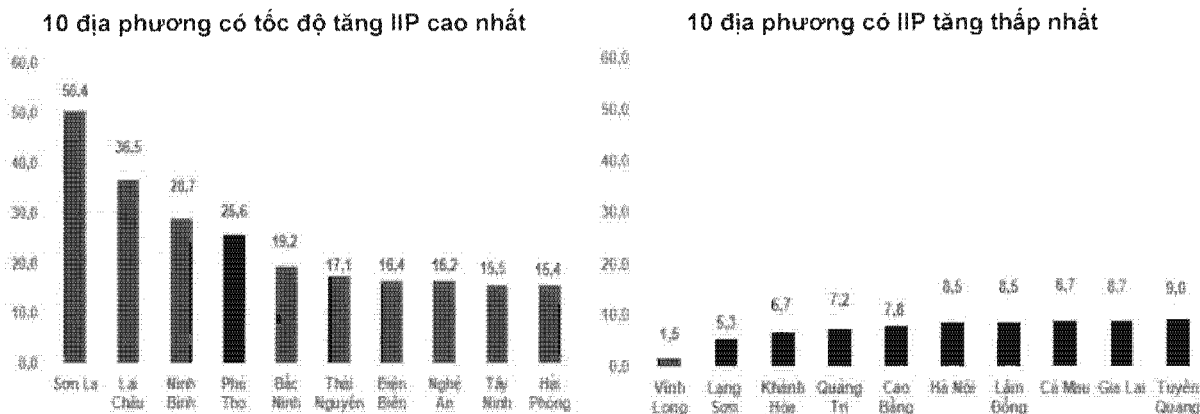
**Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP quý I so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2022-2026 của một số ngành công nghiệp trọng điểm**

	2022	2023	2024	2025	2026
					%
Khai thác than cứng và than non	4,8	0,1	-1,3	5,7	-4,8
Sản xuất chế biến thực phẩm	5,7	3,2	4,8	8,6	12,0
Sản xuất đồ uống	5,6	11,9	-2,3	-2,2	14,5
Dệt	6,3	-7,4	15,8	10,1	8,6
Sản xuất trang phục	20,1	-9,3	4,4	14,8	8,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	0,6	2,9	4,5	16,2	7,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	8,0	-9,8	9,5	8,3	8,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	3,3	0,6	29,5	4,3	18,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	9,1	-7,2	-2,4	7,8	19,7
Sản xuất kim loại	2,9	-7,3	17,3	3,2	22,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	12,2	3,3	6,3	9,0	3,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7,6	-5,4	0,3	10,3	8,3
Sản xuất xe có động cơ	4,6	-9,4	0,7	37,8	14,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	6,8	-10,9	-5,9	9,3	-0,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3,8	-8,4	19,1	12,6	13,9

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước tăng ở cả 34 địa phương. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá nhờ ngành

công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao<sup>21</sup>. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm.

**Hình 4. Tốc độ tăng, giảm IIP quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)**



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước: Xe máy tăng 31,6%; thủy hải sản chế biến tăng 23,4%; thép thanh, thép góc tăng 21,1%; thép cán tăng 20,3%; sơn hóa học tăng 19,2%; ô tô tăng 18,5%; sữa bột tăng 14,5%; sắt, thép thô tăng 14,3%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Phân Ure giảm 9,6%; điện thoại di động giảm 6,6%; phân hỗn hợp NPK giảm 5,4%; than (than sạch) giảm 4,9%; vải dệt từ sợi tự nhiên giảm 3,5%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2026 tăng 14,7% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2026, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2025 (cùng kỳ năm 2025 tăng 5,4%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2026 tăng 8,5% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 12,9% so với cùng thời điểm năm trước. Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân quý I/2026 là 84,8% (cùng kỳ năm 2025 là 90,0%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/3/2026 tăng 1,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,4% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước

<sup>21</sup> Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2026 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Ninh Bình tăng 29,1%; Phú Thọ tăng 26,3%; Bắc Ninh tăng 19,4%; Thái Nguyên tăng 17,7%; Hải Phòng tăng 16,4%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Sơn La tăng 81,8%; Lai Châu tăng 39,5%; Nghệ An tăng 18,1%.

Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2026 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Vĩnh Long tăng 7,0%; Cao Bằng giảm 1,2%. Các địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện quý I/2026 giảm so với cùng kỳ năm trước: Lạng Sơn giảm 11,3%; Vĩnh Long giảm 4,9%; Quảng Trị giảm 1,3%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng quý I/2026 giảm so với cùng kỳ năm trước: Tuyên Quang giảm 10,3%; Gia Lai giảm 7,8%; Cà Mau giảm 5,0%.

tăng 0,2% và giảm 0,2%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,1% và giảm 0,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và tăng 3,4%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,2% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,1% và tăng 2,4%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,4% và tăng 3,3%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và 2,6%.

#### **4. Hoạt động của doanh nghiệp**

##### ***a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp***

Trong tháng Ba, cả nước có gần 22,0 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 224,9 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 98,4 nghìn lao động, tăng 94,1% về số doanh nghiệp, tăng 69,4% về số vốn đăng ký và tăng 65,7% về số lao động so với tháng 02/2026. So với cùng kỳ năm trước, tăng 40,5% về số doanh nghiệp, tăng 78,1% về số vốn đăng ký và tăng 12,4% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng Ba đạt 10,2 tỷ đồng, giảm 12,8% so với tháng trước và tăng 26,7% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có hơn 7,9 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 28,3% so với tháng trước và giảm 13,3% cùng kỳ năm trước.

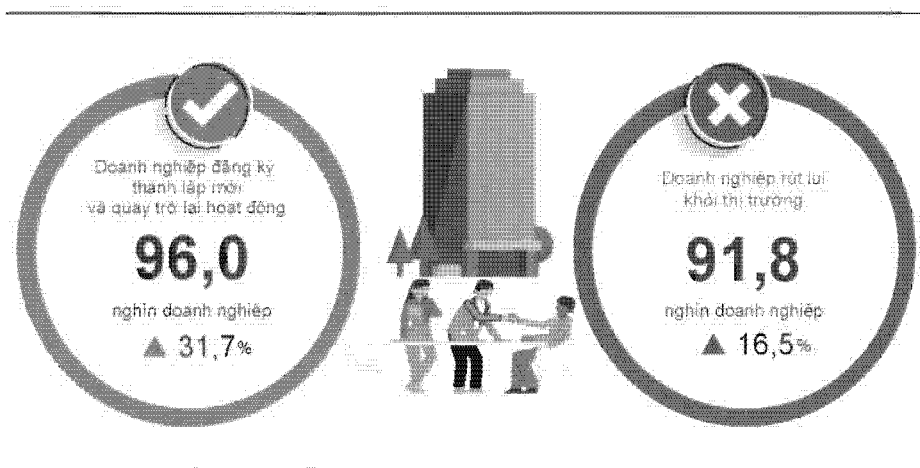
Trong tháng Ba, có 5.059 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 18,8% so với tháng trước và tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2025; có 6.304 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 80,5% và tăng 28,7%; có 3.818 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 16,0% và tăng 78,7%.

Tính chung quý I/2026, cả nước có hơn 57,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 538,6 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký hơn 265,9 nghìn lao động, tăng 57,8% về số doanh nghiệp, tăng 51,0% về số vốn đăng ký và tăng 16,5% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong quý I/2026 đạt 9,4 tỷ đồng, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong quý I/2026 là hơn 1,3 triệu tỷ đồng, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2025<sup>22</sup>. Bên cạnh đó, cả nước có hơn 38,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2025), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong quý I/2026 lên 96,0 nghìn doanh nghiệp, tăng 31,7% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân một tháng có 32,0 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

<sup>22</sup> Trong đó, số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động trong quý I/2026 đạt hơn 777,4 nghìn tỷ đồng (giảm 24,5% so với cùng kỳ năm 2025).

Theo khu vực kinh tế, trong quý I/2026 có 623 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 89,4% so với cùng kỳ năm trước; gần 13,8 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 60,1%; hơn 43,0 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 56,6%.

**Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**



Tính chung trong quý I năm nay, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là gần 63,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; hơn 16,6 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 44,9%; hơn 11,7 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 98,8%. Bình quân một tháng có 30,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

**Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể quý I/2026 phân theo một số lĩnh vực hoạt động**

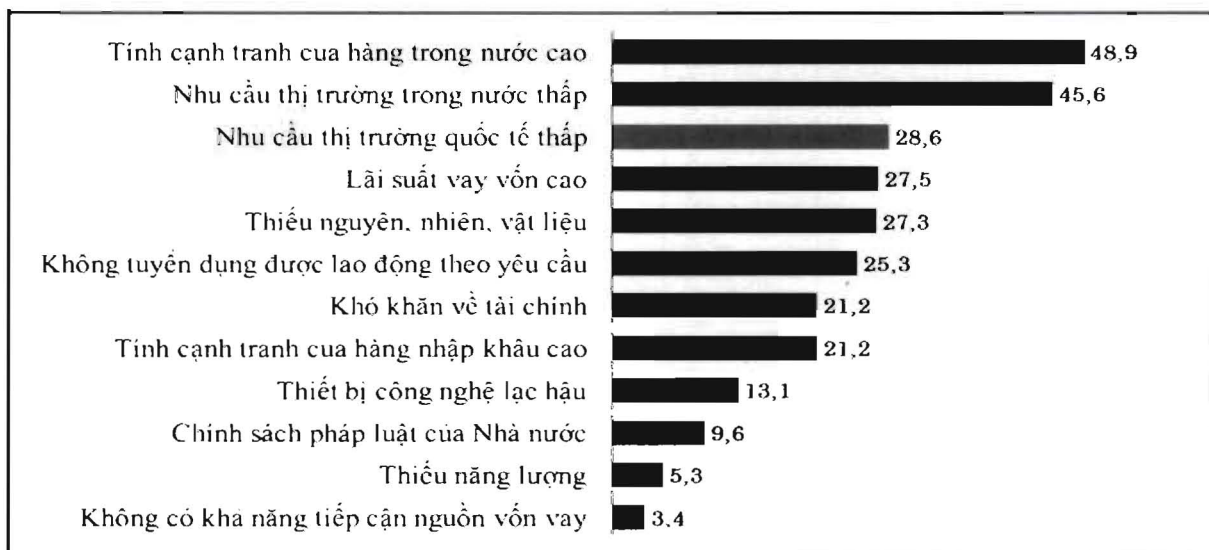
	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	25.110	4.406	98,8	100,4
Công nghiệp chế biến chế tạo	7.809	1.253	67,0	96,1
Xây dựng	5.199	819	48,0	98,8
Kinh doanh bất động sản	1.563	726	54,3	100,0
Vận tải kho bãi	3.518	436	85,5	75,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.498	547	135,7	87,3
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	482	113	77,9	59,2

### ***b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp***

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2026 cho thấy: Có 23,8% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý IV/2025; 46,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 30,1% số doanh

nghiệp đánh giá gặp khó khăn<sup>23</sup>. Dự kiến quý II/2026, có 40,8% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý I/2026; 37,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 21,7% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp FDI lạc quan nhất với 80,0% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2026 tốt hơn và giữ ổn định so với quý I/2026; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước lần lượt là 79,6% và 77,3%.

**Hình 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2026**



Về khối lượng sản xuất, có 23,8% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý I/2026 tăng so với quý IV/2025; 45,3% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 30,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm<sup>24</sup>. Xu hướng quý II/2026 so với quý I/2026, có 40,0% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 41,8% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 18,2% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 21,9% số doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng mới quý I/2026 cao hơn quý IV/2025; 49,6% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng mới ổn định và 28,5% số doanh nghiệp có đơn hàng giảm<sup>25</sup>. Xu hướng quý II/2026 so với quý I/2026, có 37,7% số doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng mới tăng lên; 44,2% số doanh nghiệp dự kiến số lượng ổn định và 18,1% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

<sup>23</sup> Chỉ số tương ứng của quý IV/2025: Có 35,2% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý III/2025; 43,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 20,9% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

<sup>24</sup> Chỉ số tương ứng của quý IV/2025: Có 36,8% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2025 tăng so với quý III/2025; 41,9% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 21,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

<sup>25</sup> Chỉ số tương ứng của quý IV/2025: Có 33,8% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý IV/2025 cao hơn quý III/2025; 45,5% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 20,7% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý I/2026 so với quý IV/2025, có 17,7% số doanh nghiệp khẳng định số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cao hơn; 55,0% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng xuất khẩu mới ổn định và 27,3% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý II/2026 so với quý I/2026, có 30,3% số doanh nghiệp dự kiến tăng số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới; 51,0% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 18,7% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

## 5. Hoạt động dịch vụ

### a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng trong các dịp lễ, Tết cùng với số lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng là những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng ngành thương mại, dịch vụ trong quý I/2026.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2026 ước tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 13,3% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 12,5%.

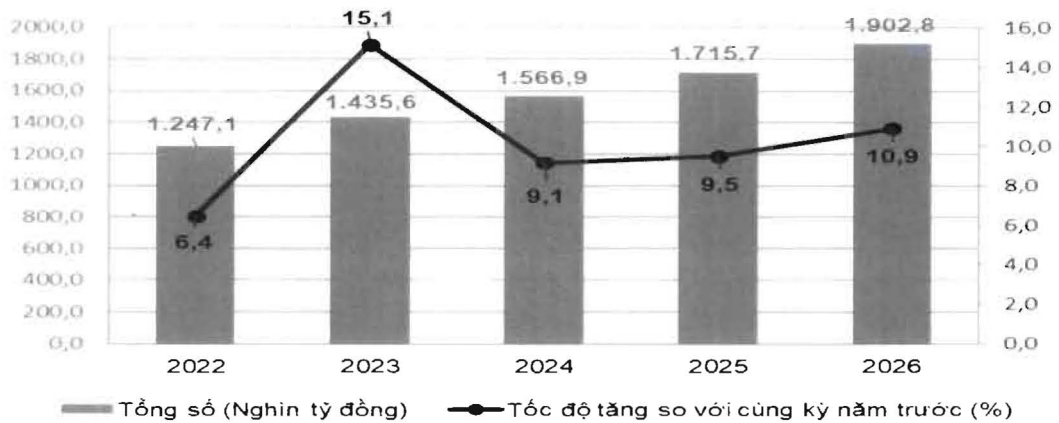
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Ba ước đạt 638,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu nhóm hàng xăng, dầu tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước; hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,7%; hàng may mặc tăng 9,3%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 7,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,5%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 13,9%; du lịch lữ hành tăng 11,5% và các nhóm hàng dịch vụ khác tăng 7,6%.

**Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành**

	Ước tính tháng Ba năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng Ba năm 2026	Quý I năm 2026
<b>Tổng số</b>	<b>638,6</b>	<b>1.902,8</b>	<b>12,1</b>	<b>10,9</b>
Bán lẻ hàng hóa	485,8	1.452,4	12,4	10,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	80,3	234,7	13,9	13,3
Du lịch lữ hành	7,8	22,9	11,5	12,5
Dịch vụ khác	64,7	192,8	7,6	8,0

Tính chung quý I/2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.902,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,0%.

**Hình 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành quý I giai đoạn 2022-2026**



*Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I/2026* ước đạt 1.452,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,3% tổng mức và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu nhóm hàng may mặc tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước; hàng lương thực, thực phẩm tăng 9,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,2%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 5,2%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 4,9%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 12,8%; Bắc Ninh tăng 11,4%; Đồng Nai và Cần Thơ cùng tăng 9,9%; Hải Phòng tăng 9,6%.

*Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống quý I/2026* ước đạt 234,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,4% tổng mức và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 18,1%; Cần Thơ tăng 15,1%; Hải Phòng tăng 14,7%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 11,3%; Hà Nội tăng 8,6%.

*Doanh thu du lịch lữ hành quý I/2026* ước đạt 22,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2% tổng mức và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước do lượng khách du lịch nội địa và khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao trong những dịp lễ, Tết chào năm mới. Doanh thu quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Khánh Hòa tăng 30,7%; An Giang tăng 25,8%; Quảng Ninh tăng 24,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 12,9%; Hà Nội tăng 8,2%.

*Doanh thu dịch vụ khác quý I/2026* ước đạt 192,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và tăng 8,0% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Gia Lai tăng 19,4%; Bắc Ninh tăng 17,8%; Ninh Bình tăng 16,9%; Khánh Hòa tăng 15,2%.

### **b) Vận tải hành khách và hàng hóa**

*Hoạt động vận tải tháng 3/2026* tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam, phục vụ sản xuất và xuất nhập khẩu hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách

tháng 3/2026 tăng 17,3% về vận chuyển và tăng 11,9% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 16,3% về vận chuyển và tăng 14,9% về luân chuyển.

Tính chung quý I/2026, vận chuyển hành khách tăng 18,3% và luân chuyển tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,5% và luân chuyển tăng 12,0%.

Vận tải hành khách tháng 3/2026 ước đạt 539,3 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 2,2% so với tháng trước và luân chuyển 26,8 tỷ lượt khách.km, giảm 5,7%. Tính chung quý I/2026, vận tải hành khách ước đạt 1.649,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 84,5 tỷ lượt khách.km, tăng 11,3%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.644,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước và 69,1 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 14,8%; vận tải ngoài nước ước đạt 4,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 1,0% và 15,4 tỷ lượt khách.km luân chuyển, giảm 2,1%.

**Biểu 5. Vận tải hành khách quý I năm 2026 phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>1.649,8</b>	<b>84,5</b>	<b>18,3</b>	<b>11,3</b>
Đường sắt	11,4	0,8	-2,4	1,2
Đường biển	3,8	0,2	-5,8	4,2
Đường thủy nội địa	133,3	2,3	11,1	18,6
Đường bộ	1.486,3	56,0	19,4	13,8
Hàng không	15,0	25,2	7,7	6,0

Vận tải hàng hóa tháng 3/2026 ước đạt 272,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 2,9% so với tháng trước và luân chuyển 54,8 tỷ tấn.km, tăng 3,5%. Tính chung quý I/2026, vận tải hàng hóa ước đạt 810,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 157,6 tỷ tấn.km, tăng 12,0%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 796,7 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,6% và 97,3 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 16,7%; vận tải ngoài nước ước đạt 14,2 triệu tấn vận chuyển, tăng 12,1% và 60,3 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 5,1%.

**Biểu 6. Vận tải hàng hóa quý I năm 2026 phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>810,9</b>	<b>157,6</b>	<b>14,5</b>	<b>12,0</b>
Đường sắt	1,1	0,9	-11,2	-2,1
Đường biển	39,7	86,0	7,4	11,8
Đường thủy nội địa	172,2	34,2	16,7	17,1
Đường bộ	597,8	34,0	14,5	8,6
Hàng không	0,1	2,5	-4,7	3,9

### c) Viễn thông

Trong quý I/2026, ngành viễn thông duy trì tăng trưởng ổn định, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong kết nối xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế và hướng tới trở thành hạ tầng năng lực số của toàn bộ nền kinh tế. Các doanh nghiệp viễn thông đẩy mạnh mở rộng và nâng cao chất lượng hạ tầng; đa dạng hóa dịch vụ và thúc đẩy chuyển đổi số. Doanh thu viễn thông quý I/2026 theo giá hiện hành ước đạt 102,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,6%).

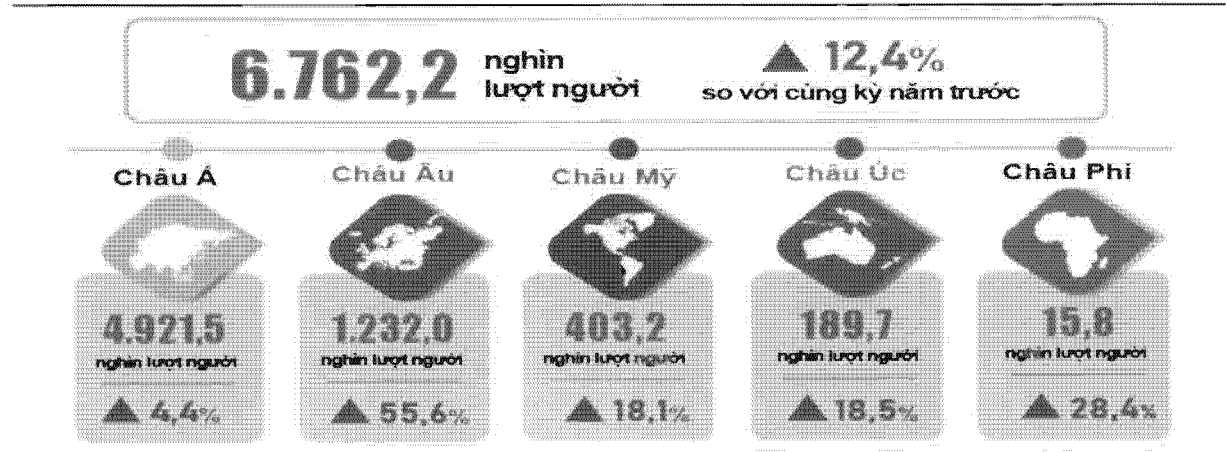
Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng 3/2026 ước đạt 122,4 triệu thuê bao, tăng 0,9% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 120,0 triệu thuê bao, tăng 1,3%. Số thuê bao truy cập internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối tháng Ba ước đạt hơn 25,3 triệu thuê bao, tăng 4,0% so với cùng thời điểm năm trước.

### d) Khách quốc tế đến Việt Nam<sup>26</sup>

*Môi trường chính trị - xã hội ổn định, an toàn; chính sách thị thực ngày càng thông thoáng; hoạt động xúc tiến, quảng bá được chuyên nghiệp hóa, cùng với hệ thống sản phẩm đa dạng, phù hợp xu hướng và chất lượng dịch vụ không ngừng được cải thiện, tạo nền tảng quan trọng để thu hút khách quốc tế đến Việt Nam.*

Trong tháng 3/2026<sup>27</sup>, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 2,1 triệu lượt người, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2026, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 6,76 triệu lượt người, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước và là mức cao nhất của quý I các năm từ trước đến nay. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 5,56 triệu lượt người, chiếm 82,3% lượng khách quốc tế đến và tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 1,05 triệu lượt người, chiếm 15,5% và tăng 53,1%; bằng đường biển đạt 148,2 nghìn lượt người, chiếm 2,2% và tăng 11,4%.

**Hình 8. Khách quốc tế đến Việt Nam quý I năm 2026 phân theo vùng lãnh thổ**



Số lượt người Việt Nam xuất cảnh trong quý I/2026 ước đạt 1,2 triệu lượt người, giảm 55% so với cùng kỳ năm trước.

<sup>26</sup> Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

<sup>27</sup> Kỳ báo cáo từ ngày 26/02/2026-25/3/2026.

## II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

### 1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

*Chính sách tiền tệ trong quý I/2026 được điều hành chủ động, linh hoạt, đồng bộ, hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác hỗ trợ tăng trưởng, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối và hệ thống ngân hàng; hoạt động kinh doanh bảo hiểm ghi nhận những tín hiệu tăng trưởng tích cực; quy mô giao dịch trên thị trường chứng khoán tăng khá, góp phần huy động vốn cho doanh nghiệp.*

Tính đến thời điểm 24/3/2026, tổng phương tiện thanh toán tăng 1,04% so với cuối năm 2025 (cùng thời điểm năm 2025 tăng 1,89%), huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 0,44% (cùng thời điểm năm 2025 tăng 1,23%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 2,15% (cùng thời điểm năm 2025 tăng 2,28%).

Lãi suất tiền gửi tiếp tục xu hướng tăng từ cuối năm 2025. Lãi suất tiền gửi bình quân bằng đồng Việt Nam trong tháng 02/2026 của Ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước ở mức 0,1% - 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; từ 4,0% - 4,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,0% - 6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 5,2% - 6,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,6% - 7,0%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 7,1% - 9,4%/năm<sup>28</sup>. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,8%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (4,0%).

*Tỷ giá trung tâm trong quý I/2026 cơ bản ổn định.* Đến ngày 31/3/2026, tỷ giá trung tâm ở mức 25.102 VND/USD, tăng 0,23% so với thời điểm cuối tháng 02/2026 và giảm 0,08% so với thời điểm cuối năm 2025. Tỷ giá niêm yết mua - bán của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương ở mức 26.107 - 26.357 VND/USD, tương ứng tăng 0,23% và giảm 0,08% so với cuối năm 2025.

*Về tín dụng chính sách xã hội,* đến ngày 31/3/2026, tổng số vốn giải ngân các chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt 48.582 tỷ đồng, với hơn 674 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn trong năm. Tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 437.724 tỷ đồng, tăng 5,9% so với năm 2025 với hơn 6,7 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác đang còn dư nợ.

*Về thị trường bảo hiểm,* trong quý I/2026, ngành Bảo hiểm đã từng bước vượt qua khó khăn và ghi nhận những tín hiệu tăng trưởng khả quan. Đà phát triển

<sup>28</sup> Tháng 02/2025, lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của NHTM trong nước ở mức 0,1% - 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,1% - 4,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,5% - 5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 4,8% - 6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,9% - 7,1%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng.

này chủ yếu được thúc đẩy bởi lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ với doanh thu phí đạt gần 24,0 nghìn tỷ đồng, cho thấy nhu cầu bảo vệ tài sản và phòng ngừa rủi ro của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức trong nền kinh tế ngày càng gia tăng.

Tổng doanh thu phí bảo hiểm quý I/2026 ước đạt 57.058 tỷ đồng, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Doanh thu phí lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 33.073 tỷ đồng, giảm 2,5%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 23.985 tỷ đồng, tăng 10,2%. Chi trả quyền lợi bảo hiểm quý I/2026 ước đạt 24.104 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2025; tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 1.001,4 nghìn tỷ đồng, tăng 13,1%; tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm ước đạt 1.150,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4%; tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm ước đạt 752.411 tỷ đồng, tăng 10,6%.

*Trên thị trường cổ phiếu*, tính đến ngày 31/3/2026, chỉ số VNIndex đạt 1.674,49 điểm, giảm 6,2% so với cuối năm 2025; mức vốn hóa thị trường cổ phiếu tính đến 30/3/2026 ước đạt 9.613,6 nghìn tỷ đồng, giảm 3,6%.

Tính chung quý I/2026, giá trị giao dịch bình quân đạt 35.043 tỷ đồng/phiên, tăng 19,8% so với bình quân năm 2025. Tính đến cuối tháng 02/2026, thị trường cổ phiếu có 728 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 844 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 2.768 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% so với cuối năm 2025.

*Trên thị trường trái phiếu*, giá trị giao dịch bình quân quý I/2026 đạt 21.452 tỷ đồng/phiên, tăng 2,6% so với bình quân năm 2025. Tính đến cuối tháng 02/2026, thị trường trái phiếu có 471 mã niêm yết với giá trị niêm yết đạt 2.719 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so với cuối năm 2025.

*Trên thị trường chứng khoán phái sinh*, khối lượng giao dịch bình quân quý I/2026 đạt gần 276,9 nghìn hợp đồng/phiên, tăng 14,2% so với bình quân năm 2025.

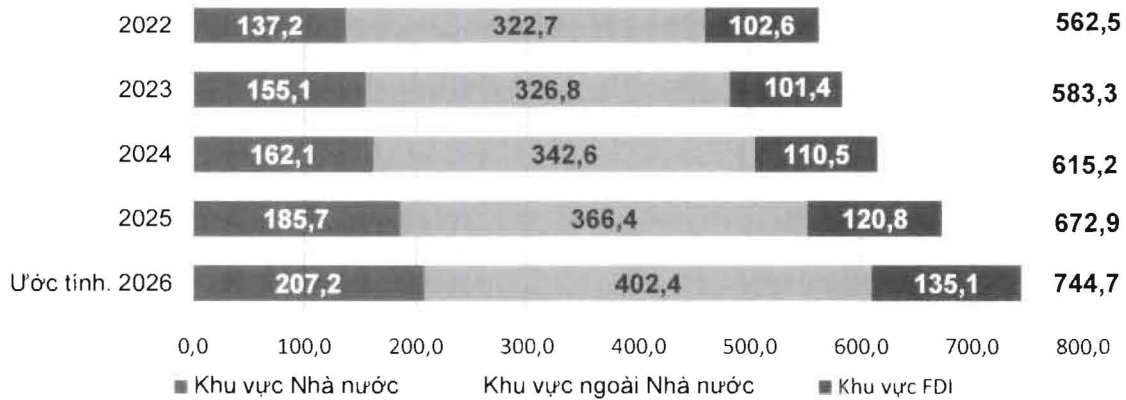
*Số lượng tài khoản của nhà đầu tư* tính đến cuối tháng 02/2026 đạt 12,3 triệu tài khoản, tăng 3,7% so với cuối năm 2025.

## **2. Đầu tư phát triển**

*Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong quý I/2026 theo giá hiện hành tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 9,4% cùng kỳ quý I/2025, phản ánh xu hướng phục hồi rõ nét ở nhiều ngành, lĩnh vực, góp phần nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện kết cấu hạ tầng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam quý I/2026 ước đạt 5,41 tỷ USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước, mức cao nhất quý I của các năm từ năm 2022 đến nay.*

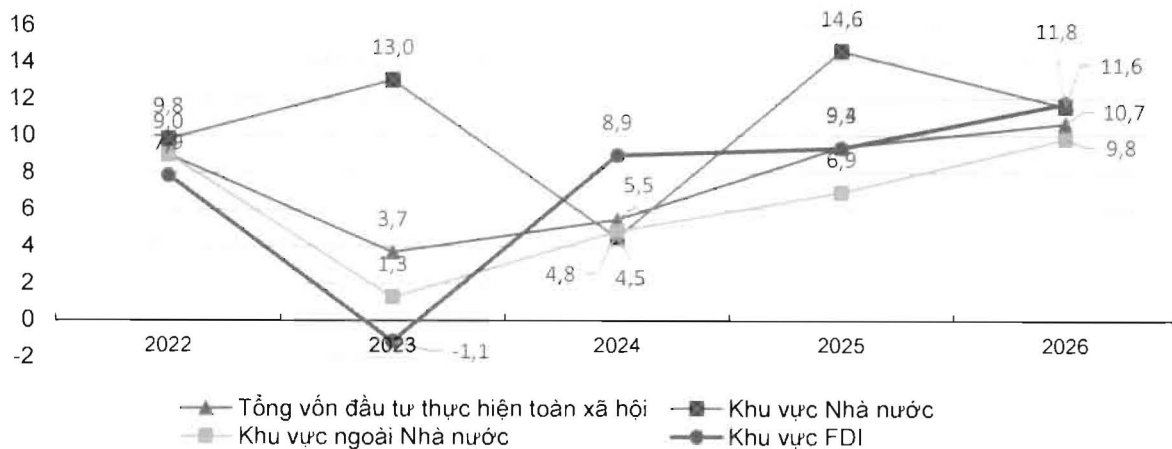
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội<sup>29</sup> quý I/2026 theo giá hiện hành ước đạt 744,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 207,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,8% tổng vốn đầu tư và tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 402,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,1%, tăng 9,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 135,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,1% và tăng 11,8%.

**Hình 9. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành quý I giai đoạn 2022-2026 (Nghìn tỷ đồng)**



Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2026 ước đạt 133,2 nghìn tỷ đồng, bằng 14,5% kế hoạch năm và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2025 bằng 11,7% và tăng 21,8%). Theo cấp quản lý, vốn trung ương đạt 18,6 nghìn tỷ đồng, bằng 10,0% kế hoạch năm và tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương đạt 114,6 nghìn tỷ đồng, bằng 15,7% và tăng 12,2%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 88,5 nghìn tỷ đồng, bằng 15,5% và tăng 9,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 26,1 nghìn tỷ đồng, bằng 16,4% và tăng 23,5%.

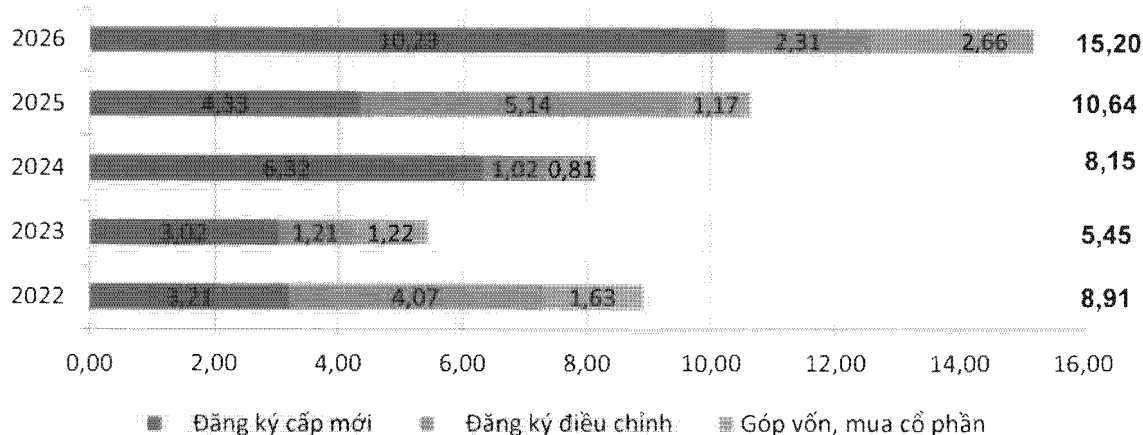
**Hình 10. Tốc độ tăng, giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành quý I giai đoạn 2022-2026**



<sup>29</sup> Trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được tính theo tỷ giá trung tâm bình quân quý I/2026

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam<sup>30</sup> tính đến ngày 31/3/2026 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 15,20 tỷ USD, tăng 42,9% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 11. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam ba tháng đầu năm giai đoạn 2022-2026 (Tỷ USD)**



- Vốn đăng ký cấp mới có 904 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 10,23 tỷ USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và gấp 2,4 lần về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 7,07 tỷ USD, chiếm 69,0% tổng vốn đăng ký cấp mới; sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa đạt 2,28 tỷ USD, chiếm 22,3%; các ngành còn lại đạt 884,6 triệu USD, chiếm 8,7%.

Trong số 52 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong ba tháng đầu năm 2026, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 5,32 tỷ USD, chiếm 52,0% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 3,68 tỷ USD, chiếm 35,9%; Trung Quốc 417,5 triệu USD, chiếm 4,1%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 256,8 triệu USD, chiếm 2,5%; Nhật Bản 191,3 triệu USD, chiếm 1,9%; Hoa Kỳ 91,3 triệu USD, chiếm 0,9%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 251 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 2,30 tỷ USD, giảm 55,1% so với cùng kỳ năm trước.

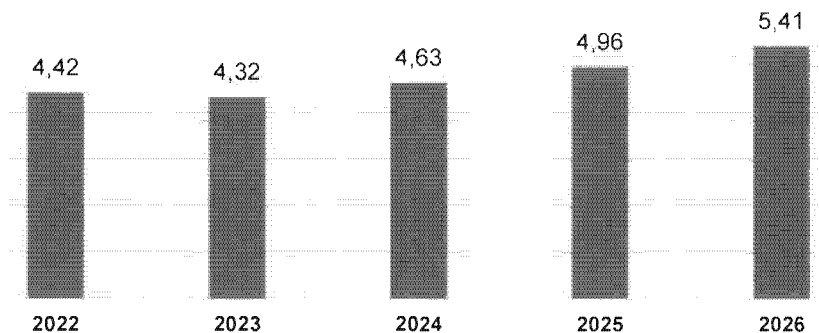
Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 8,85 tỷ USD, chiếm 70,6% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa đạt 2,28 tỷ USD, chiếm 18,2%; các ngành còn lại đạt 1,4 tỷ USD, chiếm 11,2%.

<sup>30</sup> Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính, nhận ngày 02/4/2026.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 703 lượt với tổng giá trị góp vốn 2,66 tỷ USD, gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 158 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 298,7 triệu USD và 545 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 2,36 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đạt 1,85 tỷ USD, chiếm 69,6% giá trị góp vốn; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 389,2 triệu USD, chiếm 14,6%; ngành còn lại 421,1 triệu USD, chiếm 15,8%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 03 tháng đầu năm 2026 ước đạt 5,41 tỷ USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 03 tháng đầu năm trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,48 tỷ USD, chiếm 82,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 389,5 triệu USD, chiếm 7,2%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 196,1 triệu USD, chiếm 3,6%.

**Hình 12. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện ba tháng đầu năm giai đoạn 2022-2026 (Tỷ USD)**



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong ba tháng đầu năm 2026 có 48 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 597,2 triệu USD, gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước; có 4 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 22,8 triệu USD, gấp 4,3 lần.

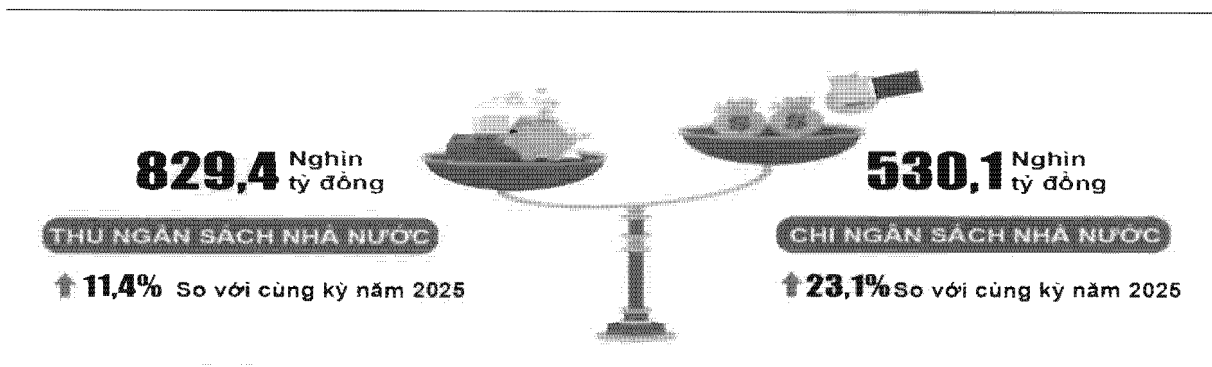
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 619,9 triệu USD, gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 163,8 triệu USD, chiếm 26,4% tổng vốn đầu tư; xây dựng đạt 150,9 triệu USD, chiếm 24,3%; vận tải kho bãi đạt 149,2 triệu USD, chiếm 24,1%.

Trong ba tháng đầu năm 2026, có 28 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 176,7 triệu USD, chiếm 28,5% tổng vốn đầu tư; Cu-ri-gu-xtan 149,9 triệu USD, chiếm 24,2%; Anh 82,8 triệu USD, chiếm 13,4%; Ăng-gô-la 30 triệu USD, chiếm 4,8%; Hà Lan 29,4 triệu USD, chiếm 4,7%; Thụy Điển 28,5 triệu USD, chiếm 4,6%.

### 3. Thu, chi ngân sách Nhà nước<sup>31</sup>

Thu ngân sách Nhà nước quý I/2026 ước tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2025, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 13. Thu, chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2026



#### Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 3/2026 ước đạt 219,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước quý I/2026 đạt 829,4 nghìn tỷ đồng, bằng 32,8% dự toán năm và tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước<sup>32</sup>. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 3/2026 ước đạt 177,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế quý I/2026 đạt 740,7 nghìn tỷ đồng, bằng 33,7% dự toán năm và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù tốc độ tăng thu nội địa quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước đạt khá nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng của năm 2025 (37,0%), tiến độ thu một số sắc thuế đang có dấu hiệu giảm do những khó khăn nội tại của nền kinh tế<sup>33</sup>, thêm vào đó xung đột Trung Đông từ cuối tháng 02/2026 đến nay làm gián đoạn nguồn cung và đẩy giá các mặt hàng xăng dầu trong nước tăng cao, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống người dân.

- *Thu từ dầu thô* tháng 3/2026 ước đạt 5,6 nghìn tỷ đồng. Lũy kế quý I/2026 đạt 11,2 nghìn tỷ đồng, bằng 26,1% dự toán năm và giảm 15,8% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, giá dầu thế giới tăng cao<sup>34</sup>.

<sup>31</sup> Số liệu nhận từ Vụ Ngân sách nhà nước - Bộ Tài chính, cập nhật đến ngày 31/3/2026.

<sup>32</sup> Trong quý I/2026, công tác quản lý đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế được tăng cường; đẩy mạnh công tác quản lý thu, chống thất thu đối với lĩnh vực kinh doanh thương mại điện tử; đơn đốc thu nộp kịp thời các khoản thu phát sinh vào ngân sách Nhà nước. Đồng thời, tiếp tục triển khai các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

<sup>33</sup> Nhu cầu tiêu dùng trong nước hai tháng đầu năm 2026 tăng trưởng thấp hơn so với cùng kỳ những năm gần đây. Đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ, vẫn gặp nhiều khó khăn về dòng tiền và khả năng tiếp cận vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

<sup>34</sup> Giá dầu Brent hiện đang dao động khoảng 107 USD/thùng, dầu WTI khoảng 101 USD/thùng.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng 3/2026 ước đạt 36,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế quý I/2026 đạt 77,4 nghìn tỷ đồng, bằng 27,8% dự toán năm và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Công tác quản lý thu, triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thông quan hàng hóa, đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu.

### **Chi ngân sách Nhà nước**

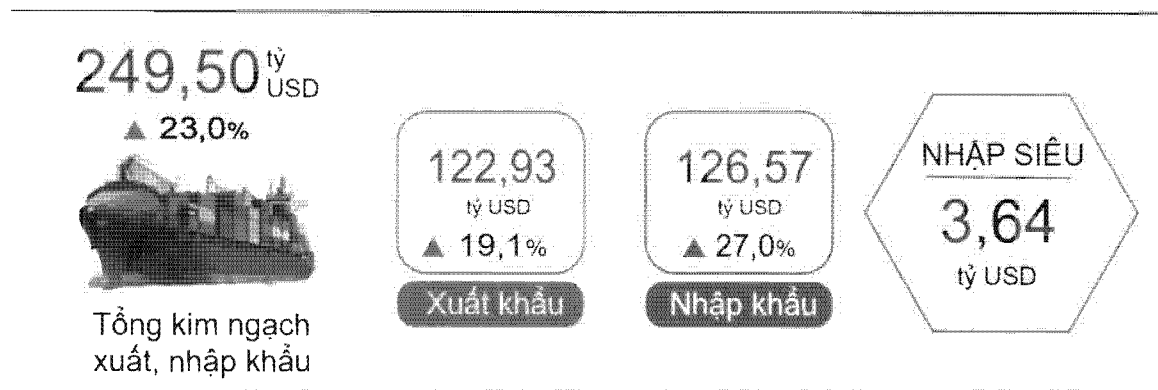
Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 3/2026 ước đạt 207,5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế quý I/2026 ước đạt 530,1 nghìn tỷ đồng, bằng 16,8% dự toán năm và tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, chi ngân sách Nhà nước trong quý I/2026 được thực hiện theo dự toán, đáp ứng các yêu cầu đặt ra, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ ngân sách Nhà nước, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Trong đó, chi thường xuyên quý I/2026 đạt 376,0 nghìn tỷ đồng, bằng 20,8% dự toán năm và tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 116,1 nghìn tỷ đồng, bằng 10,4% và tăng 44,6%; chi trả nợ lãi 37,2 nghìn tỷ đồng, bằng 30,7% và tăng 11,9%.

## **4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ<sup>35</sup>**

### **a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa<sup>36</sup>**

Trong tháng Ba, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 93,55 tỷ USD, tăng 39,2% so với tháng trước<sup>37</sup> và tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 249,50 tỷ USD, tăng 23,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 19,1%; nhập khẩu tăng 27,0%<sup>38</sup>. Cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 3,64 tỷ USD.

**Hình 14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I năm 2026**



<sup>35</sup> Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

<sup>36</sup> Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tháng Ba do Cục Hải quan cung cấp ngày 03/4/2026.

<sup>37</sup> Do tháng Hai có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán nên số ngày làm việc của tháng Hai ít hơn tháng Ba 7 ngày.

<sup>38</sup> Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I/2025 đạt 202,89 tỷ USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 103,23 tỷ USD, tăng 11,0%; nhập khẩu đạt 99,66 tỷ USD, tăng 17,0%.

## Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Hai sơ bộ đạt 33,09 tỷ USD<sup>39</sup>.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Ba đạt 46,44 tỷ USD, tăng 40,3% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,96 tỷ USD, tăng 39,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 37,48 tỷ USD, tăng 40,6%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Ba tăng 20,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 20,1%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 36,5%.

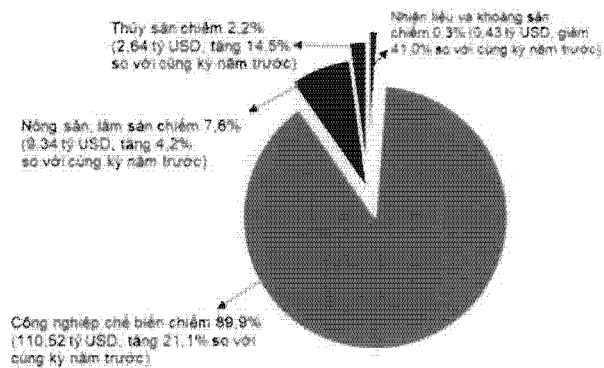
Tính chung quý I/2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 122,93 tỷ USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 24,47 tỷ USD, giảm 16,6%, chiếm 19,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 98,46 tỷ USD, tăng 33,3%, chiếm 80,1%.

Trong quý I/2026 có 20 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 62,4%).

**Biểu 7. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu quý I năm 2026**

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD</b>		
Điện tử, máy tính và linh kiện	30.724	45,5
Điện thoại các loại và linh kiện	16.748	19,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	15.000	21,2
Hàng dệt, may	8.863	1,9
Giày dép	5.420	0,8

**Hình 15. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu quý I năm 2026**



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu quý I/2026, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 110,52 tỷ USD, chiếm 89,9%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 9,34 tỷ USD, chiếm 7,6%; nhóm hàng thủy sản đạt 2,64 tỷ USD, chiếm 2,2%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 0,43 tỷ USD, chiếm 0,3%.

<sup>39</sup> Cao hơn 33 triệu USD so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 02/3/2026.

## Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Hai sơ bộ đạt 34,1 tỷ USD<sup>40</sup>.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Ba đạt 47,11 tỷ USD, tăng 38,2% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 13,45 tỷ USD, tăng 40,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 33,66 tỷ USD, tăng 37,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Ba tăng 27,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 3,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 47,1%.

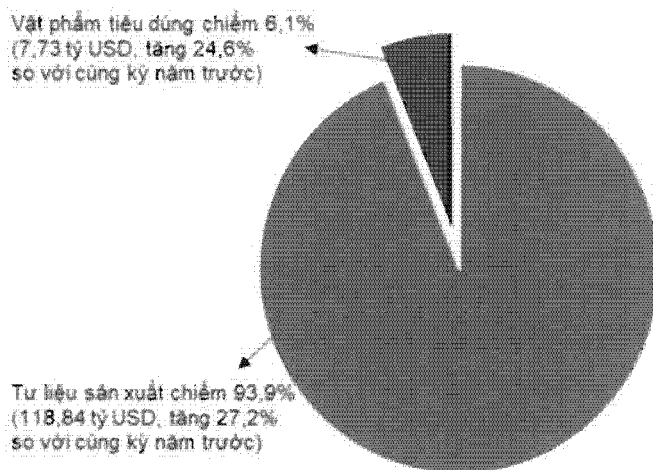
Tính chung quý I/2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 126,57 tỷ USD, tăng 27,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 35,2 tỷ USD, giảm 4,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 91,37 tỷ USD, tăng 45,3%.

Trong quý I/2026 có 22 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 82,8% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 49,8%).

**Biểu 8. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu quý I năm 2026**

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD</b>		
Điện tử, máy tính và linh kiện	47.566	50,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	15.500	22,6

**Hình 16. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu quý I năm 2026**



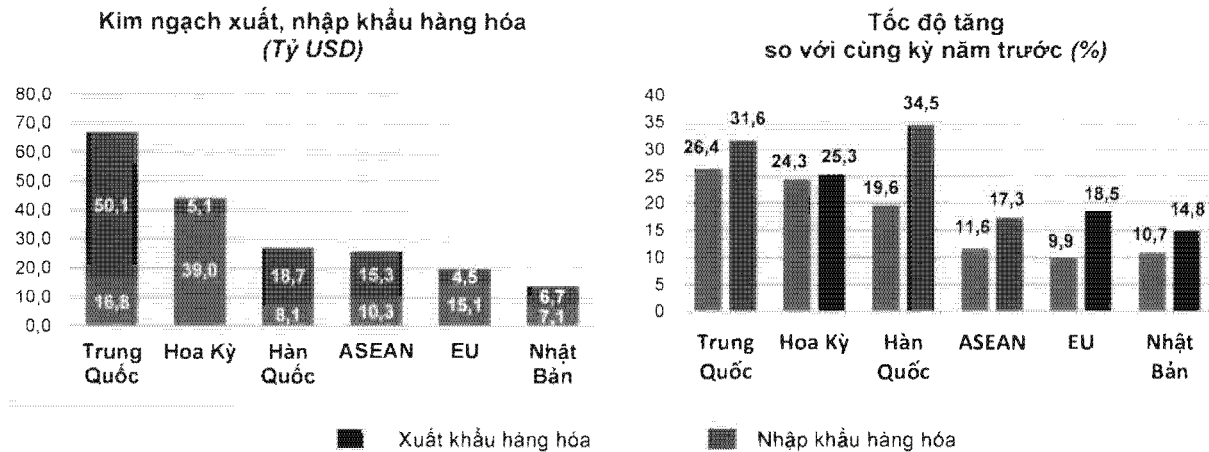
Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu quý I/2026, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 118,84 tỷ USD, chiếm 93,9%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 55,3%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 38,6%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 7,73 tỷ USD, chiếm 6,1%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I/2026, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 39,0 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 50,1 tỷ USD. Trong quý

<sup>40</sup> Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 02/3/2026.

I/2026, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 33,9 tỷ USD tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 10,6 tỷ USD, tăng 6,6%; xuất siêu sang Nhật Bản 0,4 tỷ USD, giảm 28,4%; nhập siêu từ Trung Quốc 33,3 tỷ USD, tăng 34,4%; nhập siêu từ Hàn Quốc 10,6 tỷ USD, tăng 48,7%; nhập siêu từ ASEAN 5,0 tỷ USD, tăng 31,3%.

**Hình 17. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu quý I năm 2026**



Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng Hai nhập siêu 1,01 tỷ USD<sup>41</sup>; hai tháng nhập siêu 2,97 tỷ USD; tháng Ba nhập siêu 0,67 tỷ USD. Tính chung quý I/2026, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 3,64 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 3,57 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 10,73 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 7,09 tỷ USD.

### ***b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ***

Trong quý I/2026, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 9,1 tỷ USD, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 4,9 tỷ USD (chiếm 53,8% tổng kim ngạch), tăng 16,7%; dịch vụ vận tải đạt 2,65 tỷ USD (chiếm 29,1%), tăng 29,3%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ quý I/2026 ước đạt 10,78 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 4,0 tỷ USD), tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 4,75 tỷ USD (chiếm 44,1% tổng kim ngạch), tăng 27,2%; dịch vụ du lịch đạt 3,8 tỷ USD (chiếm 35,3%), tăng 11,8%.

Nhập siêu dịch vụ quý I/2026 là 1,68 tỷ USD.

## **5. Chỉ số giá**

### ***a) Chỉ số giá tiêu dùng***

*Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2026 tăng 1,23% so với tháng trước do giá xăng dầu trong nước tăng cao theo giá nhiên liệu thế giới, cùng với giá vật liệu*

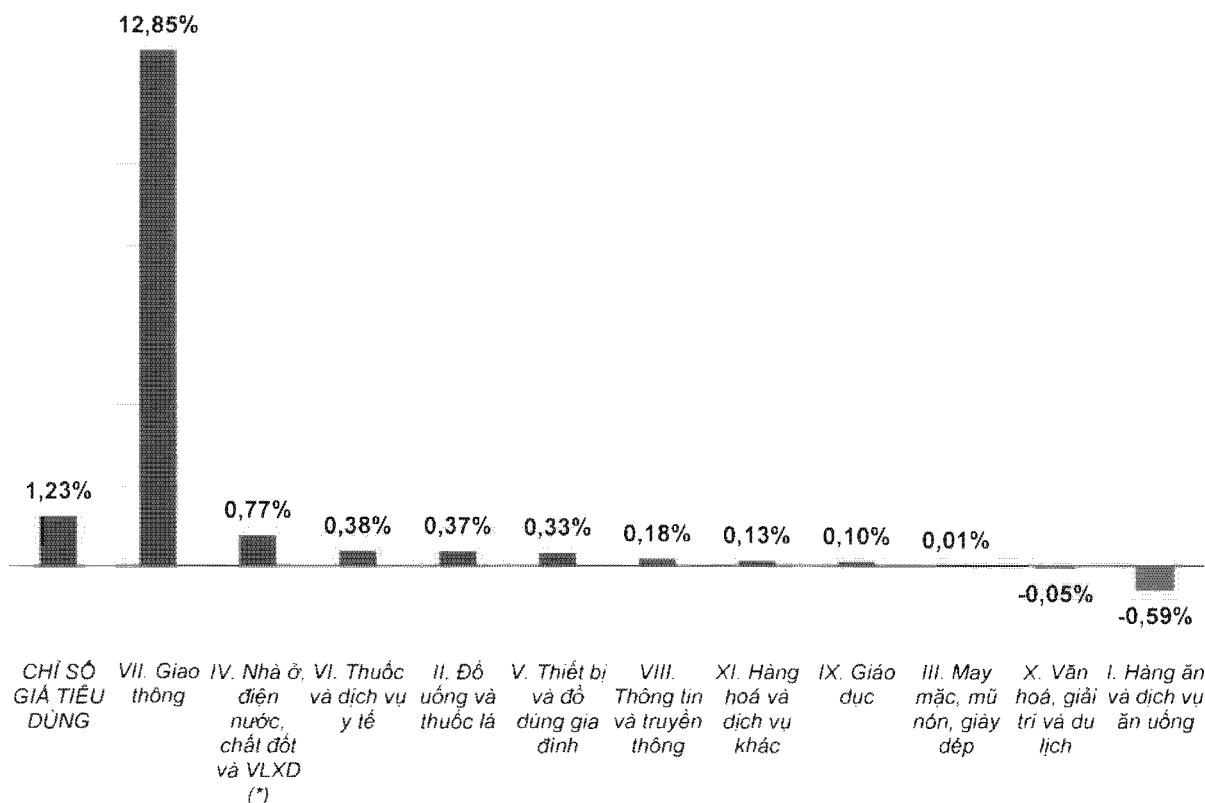
<sup>41</sup> Kỳ báo cáo tháng Hai sơ bộ nhập siêu 1,04 tỷ USD.

xây dựng tăng do chi phí nguyên liệu đầu vào và vận chuyển gia tăng. So với tháng 12/2025, CPI tháng Ba tăng 2,44% và tăng 4,65% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng CPI cao nhất của tháng Ba so với cùng kỳ năm trước trong 5 năm qua<sup>42</sup>.

Tính chung quý I/2026, CPI tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,63%.

Trong mức tăng 1,23% của CPI tháng 3/2026 so với tháng trước, có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

**Hình 18. Tốc độ tăng, giảm CPI tháng 3/2026 so với tháng trước**



(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm giao thông tăng 12,85% (tác động làm CPI chung tăng 1,28 điểm phần trăm), chủ yếu do giá xăng dầu tăng mạnh: Chỉ số giá xăng tăng 29,72%; chỉ số giá dầu diesel tăng 57,03% do giá xăng dầu thế giới tăng cao trong bối cảnh xung đột vũ trang tại Trung Đông làm gián đoạn nguồn cung toàn cầu. Theo đó, chi phí vận tải tăng, làm giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 6,53%. Trong đó, giá vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 23,19%; đường sắt tăng 13,92%; đường thủy tăng 6,51%; xe buýt tăng 4,32%; đường bộ tăng 2,38%; tắc xi tăng 1,77%; dịch vụ giao nhận hành lý và hành lý ký gửi tăng 1,43%. Chỉ số giá nhóm bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,72%, trong đó giá dịch vụ sửa chữa xe máy tăng 0,71%; dịch vụ sửa chữa xe đạp tăng 0,81%. Chỉ số giá nhóm phụ tùng tăng 0,65% do chịu tác động từ giá nguyên liệu sản xuất và chi phí nhập khẩu

<sup>42</sup> Tốc độ tăng CPI tháng Ba so với cùng kỳ năm trước: năm 2022 là 2,41%; năm 2023 là 3,35%; năm 2024 là 3,97%; năm 2025 là 3,13% và năm 2026 là 4,65%.

tăng, trong đó lốp, sảm xe máy tăng 0,71%; phụ tùng khác của xe máy tăng 0,63%; phụ tùng ô tô tăng 0,55%.

Ở chiều ngược lại, giá dịch vụ rửa xe, bơm xe giảm 0,96%; dịch vụ trông giữ xe giảm 0,85%; giá xe ô tô mới giảm 0,38%; xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,19% do nhu cầu giảm sau Tết.

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,77% (tác động làm tăng CPI chung 0,17 điểm phần trăm), chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: Giá dầu hỏa tăng 62,35%, giá gas tăng 5,56%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,58%; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,20%; giá thuê nhà tăng 0,94%; giá dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,32%; dịch vụ về điện sinh hoạt tăng 0,24%; dịch vụ về nước sinh hoạt tăng 0,13%. Ở chiều ngược lại, giá điện sinh hoạt giảm 0,39%, nước sinh hoạt giảm 0,15%<sup>43</sup> do sản lượng tiêu thụ giảm.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,38% (làm CPI chung tăng 0,02 điểm phần trăm). Trong đó, chỉ số giá nhóm dịch vụ y tế tăng 0,33% do một số địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Nghị quyết số 335/NQ-CP ngày 17/10/2025 của Chính phủ về việc tính chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm thuốc các loại tăng 0,49% so với tháng trước, chủ yếu do chi phí nhập khẩu nguyên liệu dược và chi phí sản xuất, phân phối tăng. Cụ thể, giá nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt tăng 0,72%; thuốc chống dị ứng tăng 0,68%; hoóc - môn và thuốc tác động vào hệ nội tiết tăng 0,47%; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,40%; thuốc tim mạch tăng 0,39%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,37% do tỷ giá đô la Mỹ tăng và chi phí nguyên liệu đầu vào tăng. Trong đó, giá nước quả ép tăng 1,15%; thuốc lá tăng 0,88%; nước tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,82%; ngược lại giá rượu bia giảm 0,03%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,33%. Một số mặt hàng có giá tăng: Hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,61%; sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,55%; máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,45%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,43%; quạt điện tăng 0,37%; tủ lạnh tăng 0,25%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,13%. Ở chiều ngược lại, giá thuê người phục vụ giảm 1,23%; nồi điện giảm 0,77%; lò vi sóng, lò nướng, bếp từ giảm 0,76%.

- *Nhóm thông tin và truyền thông* tăng 0,18%. Trong đó, giá máy vi tính và phụ kiện tăng 0,72%; thiết bị âm thanh tăng 0,54%; sửa chữa điện thoại tăng 0,42%; dịch vụ truyền hình và internet tăng 0,36%. Ở chiều ngược lại, giá máy điện thoại di động thông thường giảm 0,73%; ti vi màu giảm 0,10%; máy điện thoại cố định giảm 0,06%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,13%, chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng: Nhóm đồ trang sức tăng 3,33% theo giá vàng trong nước; sửa chữa

<sup>43</sup> Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 3/2026 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 02/2026.

đồng hồ đeo tay, đồ trang sức tăng 1,15%; đồ dùng cá nhân tăng 0,73%; hiệu hi tăng 0,43%. Ở chiều ngược lại, dịch vụ phục vụ cá nhân giảm 0,40%; bảo hiểm y tế giảm 0,34% do Phú Thọ triển khai hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh<sup>44</sup>.

- *Nhóm giáo dục* tháng Ba tăng 0,10%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 0,09% chủ yếu do một số trung tâm gia sư, dạy thêm, học nghề và một số trường tư thực điều chỉnh học phí. Bên cạnh đó, bút viết các loại tăng 0,30%; sản phẩm từ giấy tăng 0,29%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,15%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,01%. Trong đó, chỉ số giá nhóm dịch vụ giày dép tăng 0,89%; dịch vụ may mặc tăng 0,52%; may mặc khác tăng 0,45%; mũ nón tăng 0,34% do chi phí đầu vào tăng. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá quần áo may sẵn và giày dép cùng giảm 0,04% do nhu cầu giảm.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,05% chủ yếu giảm ở những mặt hàng sau: Giá nhóm cây, hoa cảnh giảm 3,01% do nhu cầu giảm sau Tết; máy ảnh, máy quay video giảm 0,23%; thiết bị thể dục thể thao giảm 0,15%; khách sạn, nhà khách giảm 0,13%. Ngược lại, giá nhóm du lịch trọn gói tăng 0,81% (du lịch ngoài nước tăng 1,36%; du lịch trong nước tăng 0,72%); chụp, in tráng ảnh tăng 0,93%; đồ chơi trẻ em tăng 0,90%; dịch vụ liên quan đến vật nuôi tăng 0,65%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,59% (tác động làm CPI chung giảm 0,21 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực<sup>45</sup> giảm 0,06%; thực phẩm<sup>46</sup> giảm 1,41% (tác động giảm 0,31 điểm phần trăm); ngược lại, nhóm ăn uống ngoài gia đình<sup>47</sup> tăng 1,17% (tác động tăng 0,11 điểm phần trăm).

**Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I/2026** tăng 3,51% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,69%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,55%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,68%; giáo dục tăng 3,21%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,80%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,13%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,83%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng

<sup>44</sup> Chỉ số giá nhóm bảo hiểm y tế của tỉnh Phú Thọ giảm 10,56% với tháng trước, các địa phương khác đều bằng 100%.

<sup>45</sup> Giá gạo trong nước giảm chủ yếu do nguồn cung dồi dào trong thời điểm thu hoạch tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, xu hướng giảm của giá gạo xuất khẩu trong bối cảnh nhu cầu thế giới suy yếu và cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu gia tăng đã tác động làm chậm hoạt động thu mua, qua đó gây áp lực giảm giá trong nước, theo đó chỉ số giá nhóm gạo giảm 0,06% (Gạo tẻ thường giảm 0,05%; gạo nếp giảm 0,54%; gạo lứt tẻ giảm 0,18%). Một số mặt hàng lương thực khác giảm theo như: Giá ngô giảm 3,36%; khoai giảm 0,81%; sắn giảm 0,42%; miến giảm 0,15%; ngũ cốc khác giảm 0,04%; bún, bánh phở, bánh đa giảm 0,02%.

<sup>46</sup> Chỉ số giá thịt lợn giảm 2,9% (tác động làm CPI giảm 0,12 điểm phần trăm) do nguồn cung trong nước dồi dào khi hoạt động tái đàn được duy trì ổn định, trong khi nhu cầu tiêu dùng giảm sau Tết Nguyên đán; chỉ số giá rau tươi, khô và chế biến giảm 3,11%; chỉ số giá trứng các loại giảm 3,56%; chỉ số giá quả tươi, chế biến giảm 2,71%; chỉ số giá thịt gia cầm giảm 1,40%; chỉ số giá thủy sản tươi sống giảm 0,81%; thủy sản chế biến giảm 0,24%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng có chỉ số giá tăng: Chỉ số giá sữa, bơ, phô mai và đồ gia vị cùng tăng 0,60%; chè, cà phê, ca cao và bánh, mứt, kẹo cùng tăng 0,48%; đường mật tăng 0,35%; nước mắm, nước chấm tăng 0,46%.

<sup>47</sup> Chỉ số giá ăn ngoài gia đình tăng 1,28%; uống ngoài gia đình tăng 0,63%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 1,02%.

1,63%; giao thông tăng 1,07%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,89%; thông tin và truyền thông giảm 0,20%.

***CPI quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau:***

(i) Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng bình quân quý I/2026 tăng 5,69% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,29 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 12,26% do giá vật liệu xây dựng và nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở tăng; giá nhà ở thuê tăng 6,55% do chi phí duy trì và vận hành tăng; giá điện sinh hoạt tăng 5,55% do nhu cầu sử dụng điện tăng và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 10/5/2025.

(ii) Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,55%, tác động làm CPI chung tăng 1,63 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhóm thịt lợn tăng 7,14% tác động làm CPI chung tăng 0,3 điểm phần trăm, chủ yếu do nguồn cung hạn chế trong dịp lễ, Tết và chi phí chăn nuôi ở mức cao; chỉ số giá ăn uống ngoài gia đình tăng 5,4% do chi phí nguyên liệu và dịch vụ tăng; chỉ số giá thịt gia cầm tăng 4,56%.

(iii) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 3,21%, làm CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm do một số trường dân lập, tư thục, dạy nghề đã điều chỉnh học phí trong năm học 2025-2026.

(iv) Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,80%, làm CPI chung tăng 0,05 điểm phần trăm.

(v) Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,13%, làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm.

(vi) Chỉ số giá nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,83%, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,63%, cùng tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm.

(vii) Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 1,07%, làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm, trong đó giá nhiên liệu tăng 0,23% chủ yếu do giá xăng dầu tăng mạnh trong tháng 3/2026 (Chỉ số giá nhóm nhiên liệu tháng 3 tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước), đảo chiều xu hướng giảm của hai tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước<sup>48</sup>.

***Bên cạnh đó, yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI quý I/2026 là:*** Chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông quý I/2026 giảm 0,20% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung giảm 0,01 điểm phần trăm, do giá một số thiết bị công nghệ giảm nhờ nguồn cung dồi dào và cạnh tranh giữa các nhà phân phối gia tăng.

<sup>48</sup> Chỉ số giá nhóm nhiên liệu tháng 01/2026 và tháng 02/2026 lần lượt giảm 9,62% và 8,38% so với cùng kỳ năm trước.

*Lạm phát cơ bản*<sup>49</sup> tháng 3/2026 tăng 0,47% so với tháng trước và tăng 3,96% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2026, lạm phát cơ bản tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 3,51% của CPI bình quân chung, chủ yếu do giá lương thực là yếu tố tác động giảm CPI chung nhưng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

### ***b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ***

Giá vàng trong nước biến động ngược chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 28/3/2026, bình quân giá vàng thế giới ở mức 4.909,01 USD/ounce, giảm 2,27% so với tháng 02/2026. Trong tháng 3/2026, giá vàng thế giới giảm mạnh sau giai đoạn tăng cao trước đó do tác động kết hợp của các yếu tố kinh tế và tâm lý thị trường trong bối cảnh địa chính trị phức tạp. Hoạt động chốt lời và rút vốn của nhà đầu tư gia tăng sau đợt tăng giá cuối tháng 02/2026 làm tăng áp lực bán trên thị trường vàng. Cùng với đó, đồng đô la Mỹ tăng giá và kỳ vọng lãi suất duy trì ở mức cao làm giảm sức hấp dẫn của vàng.

Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 3/2026 tăng 1,54% so với tháng trước, chủ yếu do giá vàng được các doanh nghiệp kinh doanh điều chỉnh tăng trong bối cảnh cung cầu thị trường trong nước và yếu tố tâm lý nhà đầu tư mặc dù giá vàng thế giới giảm. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá vàng tăng 82,77%; so với tháng 12/2025 tăng 18,81%; bình quân quý I/2026, chỉ số giá vàng tăng 82,70%.

Giá đô la Mỹ trong nước biến động cùng chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 28/3/2026, chỉ số giá USD trên thị trường quốc tế đạt mức 99,29 điểm, tăng 2,03% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do xung đột vũ trang tại Trung Đông làm gia tăng nhu cầu nắm giữ USD như tài sản an toàn. Bên cạnh đó, giá vàng giảm cũng góp phần thúc đẩy dòng vốn chuyển sang đồng USD. Việc Cục Dự trữ liên bang (FED) duy trì lãi suất điều hành ở mức 3,5%-3,75% trong cuộc họp ngày 18/3/2026 cũng góp phần hỗ trợ đồng USD tăng giá.

Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 26.315 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2026 tăng 0,72% so với tháng trước; tăng 2,25% so với cùng kỳ năm trước; giảm 0,47% so với tháng 12/2025; bình quân quý I/2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,58%.

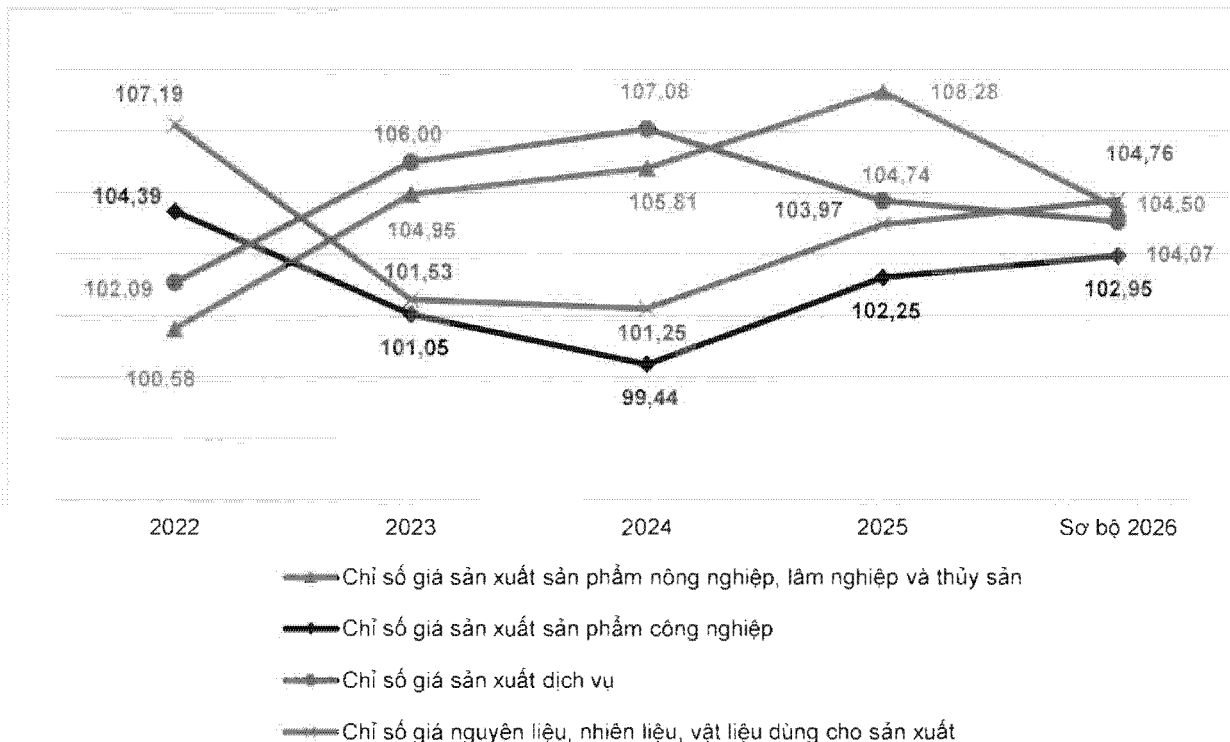
### ***c) Chỉ số giá sản xuất***

*Trong quý I/2026, thị trường hàng hóa thế giới biến động phức tạp, khó lường, xung đột leo thang tại khu vực Trung Đông ảnh hưởng đến các tuyến vận tải huyết mạch, làm gia tăng rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu; xu hướng bảo hộ thương mại, kiểm soát xuất khẩu, nhập khẩu và tích trữ hàng hóa chiến lược tại nhiều quốc gia ngày càng gia tăng. Các yếu tố này tác động đến giá năng lượng, chi phí logistics, giá nguyên, nhiên vật liệu sản xuất. Trong nước, hoạt*

<sup>49</sup> CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

động sản xuất duy trì tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng dịp Tết. Chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý I/2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025.

**Hình 19. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý I so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2022-2026 (%)**



Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2026 tăng 5,39% so với quý trước và tăng 4,50% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 6,20% và tăng 4,49%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,41% và tăng 3,73%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 2,69% và tăng 4,28%.

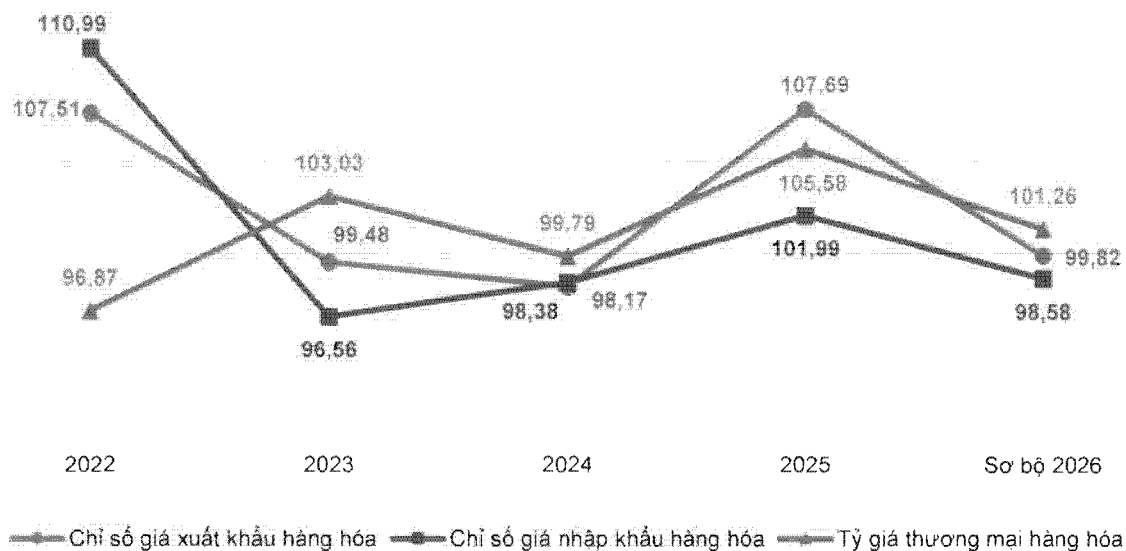
Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý I/2026 tăng 0,68% so với quý trước và tăng 2,95% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 0,05% và giảm 3,59%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,69% và tăng 3,13%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,97% và tăng 5,23%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,01% và tăng 2,73%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I/2026 tăng 2,08% so với quý trước và tăng 4,07% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 5,75% và tăng 8,77%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,20% và tăng 5,29%; thông tin và truyền thông tăng 0,05% và giảm 0,06%; giáo dục và đào tạo tăng 0,15% và tăng 3,42%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 0,38% và tăng 0,63%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 0,36% và tăng 1,52%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2026 tăng 1,44% so với quý trước và tăng 4,76% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,87% và tăng 3,84%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,42% và tăng 4,64%; dùng cho xây dựng tăng 1,59% và tăng 6,32%.

#### d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

**Hình 20. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa quý I so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2022-2026 (%)**



Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý I/2026 tăng 0,31% so với quý trước và giảm 0,18% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 1,62% và giảm 5,33%; nhóm nhiên liệu giảm 2,72% và giảm 16,04%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,66% và tăng 0,98%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý I/2026 tăng 0,63% so với quý trước và giảm 1,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,33% và giảm 1,11%; nhóm nhiên liệu tăng 1,31% và giảm 6,08%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,59% và giảm 1,05%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)<sup>50</sup> quý I/2026 giảm 0,32% so với quý trước và tăng 1,26% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, hàng thủy sản tăng 1,05% và tăng 4,22%; hàng rau quả giảm 1,13% và giảm 1,3%; xăng dầu các loại giảm 3,32% và giảm 6,32%; cao su tăng 1,47% và giảm 4,34%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 0,12% và tăng 0,73%; sắt, thép tăng 0,96% và giảm 0,62%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,42% và tăng 2,23%.

<sup>50</sup> Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

TOT quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm ít hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

### III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

#### 1. Lao động, việc làm

Trong quý I/2026, thị trường lao động tiếp tục duy trì ổn định. Quy mô lực lượng lao động và số người có việc làm giảm so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước, phù hợp với quy luật của quý đầu năm. Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng so với cả quý trước và cùng kỳ năm trước, góp phần nâng cao đời sống Nhân dân. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm được kiểm soát; tỷ lệ lao động phi chính thức giảm so với cùng kỳ năm trước.

##### a) Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý I/2026 ước tính là 53,6 triệu người, giảm 232,9 nghìn người so với quý trước và tăng 687,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý I/2026 là 68,3%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý I/2026 là 29,6%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu 9. Lực lượng lao động quý I năm 2026**

	Quý I năm 2026	Tăng/giảm so với	
		Quý IV năm 2025	Quý I năm 2025
<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên</b>	<b>53.612,0</b>	<b>-232,9</b>	<b>687,8</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	28.577,3	-128,4	263,4
Nữ	25.034,7	-104,5	424,4
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	21.096,6	-113,0	626,1
Nông thôn	32.515,4	-119,9	61,7
<b>Lực lượng lao động trong độ tuổi</b>	<b>47.941,5</b>	<b>-67,3</b>	<b>669,1</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	26.357,0	22,8	215,6
Nữ	21.584,5	-90,1	453,5
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	19.407,0	-84,5	577,5
Nông thôn	28.534,5	17,2	91,6

Ngàn người

### b) Lao động có việc làm

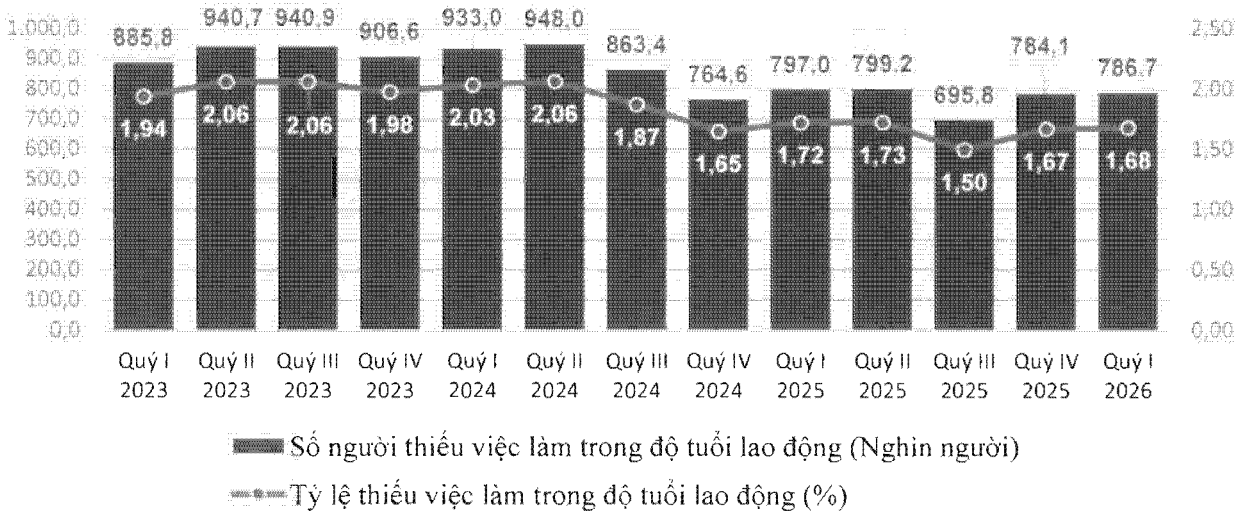
Lao động có việc làm quý I/2026 ước tính là 52,5 triệu người, giảm 233,4 nghìn người, tương ứng giảm 0,4% so với quý trước và tăng 656,8 nghìn người, tương ứng tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm khu vực thành thị là 20,6 triệu người, chiếm 39,2%, giảm 122,2 nghìn người so với quý trước và tăng 587,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,9 triệu người, chiếm 60,8%, giảm 111,2 nghìn người và tăng 69,3 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý I/2026 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,3 triệu người, chiếm 25,3%, giảm 104,6 nghìn người so với quý trước và giảm 187,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,7 triệu người, chiếm 33,7%, giảm 133,9 nghìn người và tăng 417,9 nghìn người; khu vực dịch vụ là 21,5 triệu người, chiếm 41,0%, tăng 5,1 nghìn người và tăng 426,2 nghìn người.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)<sup>51</sup> vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức quý I/2026 là 62,2%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Xét theo khu vực, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức trong khu vực thành thị là 48,4%; khu vực nông thôn là 71,1%. Xét theo giới tính, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ở nam là 65,6% và ở nữ là 58,3%.

### c) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động<sup>52</sup>

Hình 21. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý giai đoạn 2023-2026



<sup>51</sup> Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

<sup>52</sup> Người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động gồm những người có việc làm mong muốn làm thêm giờ; sẵn sàng làm thêm giờ; thực tế làm dưới 35 giờ/tuần.

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý I/2026 là 786,7 nghìn người, tăng 2,7 nghìn người so với quý trước và giảm 10,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,68%, gần như không thay đổi so với quý trước và giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước; trong đó, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị là 1,27%; khu vực nông thôn là 1,95%.

Trong quý I/2026, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 380,9 nghìn người, chiếm tỷ trọng cao nhất với 48,4% và giảm 18,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực dịch vụ là 268,6 nghìn người, chiếm 34,1% và tăng 52,8 nghìn người; khu vực công nghiệp và xây dựng là 137,2 nghìn người, chiếm tỷ trọng thấp nhất với 17,4% và giảm 44,3 nghìn người.

#### ***d) Thu nhập bình quân của lao động<sup>53</sup>***

Trong quý I/2026, thu nhập bình quân của người lao động quý I/2026 tiếp tục được cải thiện, đạt 9,0 triệu đồng/tháng, tăng 329 nghìn đồng (tương ứng 3,8%) so với quý trước và tăng 706 nghìn đồng (tương ứng 8,5%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 10,1 triệu đồng/tháng; lao động nữ là 7,7 triệu đồng/tháng; lao động khu vực thành thị là 10,7 triệu đồng/tháng; lao động khu vực nông thôn là 7,9 triệu đồng/tháng. Mức tăng thu nhập của người lao động cùng với lạm phát được kiểm soát góp phần cải thiện thu nhập thực và nâng cao đời sống của người lao động.

Thu nhập bình quân của lao động làm công hưởng lương quý I/2026 là 10,0 triệu đồng/tháng, tăng 6,6%, tương ứng tăng 622 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập của lao động nam là 10,5 triệu đồng/tháng; lao động nữ là 9,5 triệu đồng/tháng; lao động ở khu vực thành thị là 11,2 triệu đồng/tháng; lao động ở khu vực nông thôn là 9,1 triệu đồng/tháng.

#### ***đ) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động<sup>54</sup>***

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I/2026 là 2,21%, hầu như không thay đổi so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị quý I năm nay là 2,46%, tiếp tục duy trì dưới 3,0%<sup>55</sup>, thấp hơn mức mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự

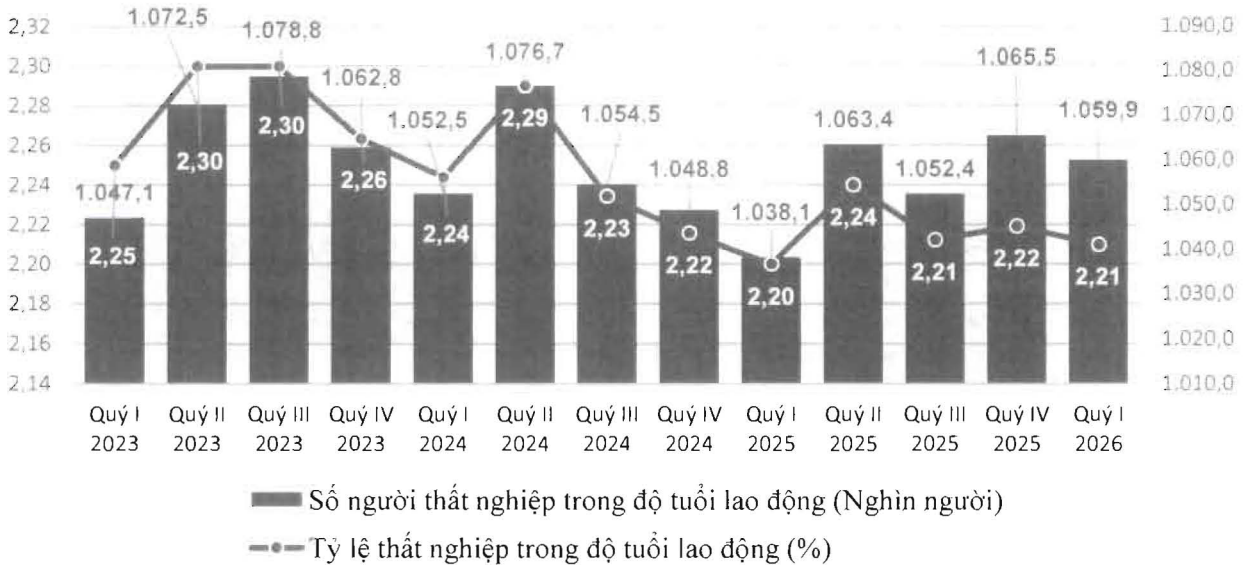
<sup>53</sup> Trong Điều tra lao động việc làm, thu nhập của người lao động là số tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận nhận được từ công việc (bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác) trong tháng trước thời điểm điều tra. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

<sup>54</sup> Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

<sup>55</sup> Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị quý I các năm giai đoạn 2022-2026 lần lượt là: 2,88%; 2,66%; 2,64%; 2,38% và 2,46%.

toán ngân sách nhà nước năm 2026. Điều này phản ánh thị trường lao động khu vực thành thị tiếp tục được duy trì ổn định.

**Hình 22. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các quý giai đoạn 2023-2026**



Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý I/2026 là 8,86%, giảm nhẹ 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở khu vực thành thị là 10,7%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở khu vực nông thôn là 7,8%, tăng 1,5 điểm phần trăm.

Trong quý I/2026, thanh niên (từ 15-24 tuổi) không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là gần 1,6 triệu người, chiếm 11,4% tổng số thanh niên, tăng 172,6 nghìn người so với quý trước và tăng 212,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực thành thị là 8,9%; khu vực nông thôn là 13,0%; nữ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 12,8%; nam là 10,0%.

#### **e) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng<sup>56</sup>**

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam trong thời gian qua thường dao động ở mức 4,0%. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý I/2026 là 4,2%. Trong đó, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của khu vực thành thị là 3,9%; khu vực nông thôn là 4,3%.

<sup>56</sup> Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

### ***g) Lao động làm công việc tự sản tự tiêu***

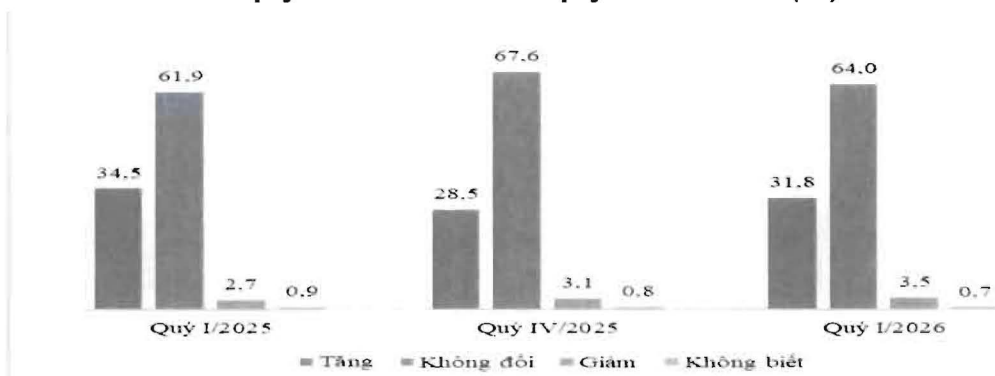
Lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý I/2026 là hơn 3,8 triệu người, tương đương so với cùng kỳ năm trước. Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn với 93,9% và tập trung ở nữ giới, chiếm 65,0%. Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng yêu cầu cao về tay nghề, kỹ năng, cơ hội để nhóm lao động này tìm kiếm được công việc tốt là rất khó khăn.

### **2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội**

Theo kết quả điều tra lao động và việc làm hằng tháng, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng Ba không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 96,6% (tăng 1,1 điểm phần trăm so với tháng trước và tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết so với cùng kỳ năm trước là 3,4%.

Cũng theo kết quả điều tra, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong quý I/2026 tăng lên so với cùng kỳ năm 2025 là 31,8%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không thay đổi là 64,0%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 4,2%. So với quý IV/2025, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập tăng lên tăng 3,3 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không đổi giảm 3,6 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết tăng 0,3 điểm phần trăm. So với quý I/2025, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập tăng lên giảm 2,7 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không đổi tăng 2,1 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết tăng 0,6 điểm phần trăm.

**Hình 23. Tỷ lệ hộ đánh giá về thu nhập quý I năm 2025, quý IV năm 2025 và quý I năm 2026 (%)**



Các hộ có thu nhập trong quý I/2026 giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân<sup>57</sup> chủ yếu: Do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (24,3%); do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (23,5%); do thành viên hộ bị ốm, bệnh, chấn thương nặng

<sup>57</sup> Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân làm giảm thu nhập.

hoặc tử vong (22,6%); do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (19,4%); do có thành viên tạm nghỉ việc (19,3%)<sup>58</sup>.

Trong quý I/2026, có 35,4% hộ cho biết đã trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình. Cụ thể: 31,6% hộ phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 8,6% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai, biến đổi khí hậu; 3,9% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng; 2,8% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người; 2,2% hộ chịu ảnh hưởng do thành viên hộ bị ốm, bệnh, chấn thương nặng hoặc tử vong và 0,5% hộ chịu ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ.

Trong quý I năm nay, có 19,2% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 9,9%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 7,5%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 9,9%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 2,9% và từ các nguồn khác là 0,09%.

Công tác an sinh xã hội được các cấp từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện kịp thời, thiết thực. Theo báo cáo tổng hợp từ các địa phương, từ đầu năm đến nay (tính đến ngày 25/3/2026) tổng số tiền hỗ trợ an sinh xã hội cho các nhóm đạt gần 25,0 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 7,0 nghìn tỷ đồng (tăng gần 39,0%) so với quý I/2025. Chi tiết cho từng nhóm đối tượng cụ thể như sau: Hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng gần 12,7 nghìn tỷ đồng, tăng 38,7% so với quý I/2025; hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP gần 10,4 nghìn tỷ đồng, tăng 53,5%; hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội gần 1,6 nghìn tỷ đồng, giảm 15,3%; hỗ trợ bất thường khác phát sinh tại địa phương gần 366,2 tỷ đồng, tăng 66,5%.

Tính đến ngày 25/3/2026, bảo hiểm xã hội đã cấp phát hơn 32,6 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ hoặc thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho các đối tượng thụ hưởng, tăng 22,2% so với quý I/2025.

Về hỗ trợ gạo, tính từ đầu năm đến ngày 27/3/2026, Chính phủ đã hỗ trợ cho người dân 15,3 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ gần 9,1 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán cho 604,6 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ 5,6 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt cho 372,9 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 604 tấn gạo khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ cho 40,3 nghìn nhân khẩu.

Về “Chiến dịch Quang Trung”, sau 1,5 tháng triển khai, Chiến dịch đã vượt tiến độ 2 tuần, 34.759 nhà bị hư hỏng được hoàn thành sửa chữa để người dân trở

<sup>58</sup> Trong số 61,6 nghìn hộ tham gia khảo sát quý I/2026, có gần 2,2 nghìn hộ (3,5%) đánh giá có thu nhập giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân chủ yếu là do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của hộ giảm (24,3% tương đương 525 hộ); do chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng (23,5% tương đương 506 hộ); do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong (22,6% tương đương 488 hộ); do quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm (19,4% tương đương 419 hộ); do có thành viên tạm nghỉ việc (19,3% tương đương 417 hộ).

về ở trước ngày 31/12/2025, toàn bộ 1.597 nhà bị sập, đổ, lũ cuốn trôi được xây dựng lại và hoàn thành trước ngày 15/01/2026 để người dân có mái nhà kiên cố, chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV và chuẩn bị đón xuân mới<sup>59</sup>.

Thực hiện Thông báo Kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới, ngày 19/3/2026, tại 121 xã biên giới trên đất liền thuộc 17 tỉnh, thành phố trên cả nước đã đồng loạt khởi công xây dựng trường nội trú liên cấp. Cùng với 108 trường khởi công năm 2025, nâng tổng số lên 229 trường phổ thông nội trú liên cấp, tạo điều kiện phát triển giáo dục toàn diện cho các em học sinh ở 229 xã biên giới đất liền<sup>60</sup>.

### **3. Tình hình dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm**

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (18/02-17/3/2026), cả nước có 576 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 5.588 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 5.965 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (01 trường hợp tử vong). Tính chung, quý I/2026, cả nước có 38,6 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (04 trường hợp tử vong<sup>61</sup>); 22,6 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (04 trường hợp tử vong<sup>62</sup>); 2.430 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 81 trường hợp viêm não vi rút; 54 người mắc COVID-19; 21 trường hợp viêm màng não do não mô cầu; 10 người tử vong do bệnh dại.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/3/2026 là 255,6 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 118,1 nghìn người.

Về vệ sinh an toàn thực phẩm, theo phản ánh của một số cơ quan truyền thông, thời gian qua, cơ quan chức năng đã phát hiện, xử lý vụ việc thu gom, vận chuyển, giết mổ và tiêu thụ sản phẩm lợn bệnh với quy mô lớn tại một số địa phương, làm sai lệch kết quả kiểm soát giết mổ, tạo điều kiện để động vật, sản phẩm không bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y, mất an toàn vệ sinh thực phẩm được đưa ra thị trường. Trước tình hình này, ngày 30/3/2026, Thủ tướng Chính phủ đã ký Công điện số 26/CĐ-TTg chấn chỉnh công tác kiểm soát giết mổ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực thi công vụ<sup>63</sup>.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Ba xảy ra 09 vụ làm 255 người bị ngộ độc. Tính chung quý I/2026 (từ ngày 19/12/2025 đến 17/3/2026), cả nước xảy ra 20 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 500 người bị ngộ độc (03 người tử vong).

<sup>59</sup> Theo Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 20/01/2026 của Văn phòng Chính phủ.

<sup>60</sup> <https://laodong.vn/thoi-su/229-truong-pho-thong-noi-tru-lien-cap-cac-xa-bien-gioi-da-duoc-khoi-cong-1671354.laod>

<sup>61</sup> Bổ sung 02 ca tử vong vào tháng 02/2026.

<sup>62</sup> Bổ sung 01 ca tử vong vào tháng 02/2026.

<sup>63</sup> <https://baochinhphu.vn/cong-dien-cua-thu-tuong-chinh-phu-ve-chan-chinh-cong-tac-kiem-soat-giet-mo-gia-suc-tang-cuong-ky-luat-ky-cuong-trong-thuc-thi-cong-vu-102260331011609845.htm>

#### 4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong quý I/2026, trên khắp cả nước diễn ra hàng loạt lễ hội văn hóa truyền thống đặc sắc, tập trung chủ yếu vào mùa xuân. Mở đầu là các lễ hội đầu năm gắn với dịp Tết Nguyên đán 2026 như: Lễ hội Gò Đống Đa, Hội Gióng Sóc Sơn; Hội chùa Hương; Lễ hội Yên Tử; Hội chợ Viêng; Lễ hội đền Bà Chúa Kho và Lễ hội Côn Sơn - Kiếp Bạc. Ngoài ra, còn có các lễ hội dân gian đặc trưng vùng miền như: Lễ hội Cầu Ngư ở các tỉnh ven biển và lễ hội Đền Vua Mai ở Nghệ An, thể hiện rõ nét tín ngưỡng và đời sống cộng đồng; Hội Lim - nơi tôn vinh dân ca quan họ; Lễ hội Chủ Động Tử - Tiên Dung; Lễ hội Tân Viên Sơn Thánh và nhiều lễ hội làng truyền thống khác. Bên cạnh đó, trong quý còn diễn ra nhiều sự kiện văn hóa nổi bật khác như: Các sự kiện chào năm mới và hoạt động tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam với các chương trình tái hiện lễ hội dân gian, chợ phiên vùng cao và giao lưu văn hóa giữa các dân tộc; Festival Phở 2026 từ ngày 20-22/3 tại Ninh Bình; Tuần lễ Áo dài 2026 từ ngày 01-08/3 chào mừng 116 năm ngày Quốc tế Phụ nữ; Lễ khai mạc Năm Du lịch quốc gia - Gia Lai 2026 với chủ đề “Gia Lai - Đại ngàn chạm biển xanh” tổ chức ngày 28/3 tại Gia Lai nhằm tôn vinh các giá trị văn hóa, lịch sử, con người Việt Nam, góp phần thúc đẩy du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

*Về phong trào thể thao quần chúng*, trong quý I/2026, thể thao phong trào diễn ra sôi nổi, rộng khắp và có sự tham gia tích cực của đông đảo quần chúng Nhân dân, gắn với các hoạt động kỷ niệm Ngày Thể thao Việt Nam (27/3) và định hướng phát triển thể dục thể thao trong giai đoạn mới. Nhiều địa phương đồng loạt triển khai “Tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, thu hút hàng nghìn đến hàng triệu người hưởng ứng. Tại Hà Nội, chuỗi hoạt động tháng 3/2026 được tổ chức với nhiều nội dung đa dạng như: Ngày chạy Olympic quanh Hồ Hoàn Kiếm; Festival thể dục ngoài trời cho người trung cao tuổi, các giải thể thao quần chúng và hoạt động giao lưu, biểu diễn dưỡng sinh, thu hút từ 5.000-10.000 người tham gia trực tiếp và khoảng 1 triệu người hưởng ứng trên cả nước.

*Về thể thao thành tích cao*, trong quý I/2026, thể thao thành tích cao Việt Nam ghi nhận nhiều hoạt động sôi nổi và có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh hướng tới kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống ngành Thể dục Thể thao (27/3/1946-27/3/2026) và chuẩn bị cho Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X, một số hoạt động nổi bật như: Giải Vô địch quốc gia Marathon và cự ly dài báo Tiền Phong lần thứ 67 tổ chức tại Khánh Hòa từ ngày 27-29/3; giải cầu lông quốc tế Ciputra Hà Nội diễn ra tại Hà Nội từ ngày 22-29/3; giải bóng rổ 3x3 mở rộng tại Hà Nội từ ngày 13-15/3 và các giải trẻ U16 Quốc gia; giải xe đạp nữ quốc tế diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 09-14/3; vật bãi biển tại Bắc Ninh từ 8-15/3 và golf chuyên nghiệp Vietnam Masters 2026 diễn ra tại Long An từ ngày 15-19/3.

*Về thành tích thi đấu quốc tế*, đội tuyển bóng đá nữ Việt Nam có những kết quả đan xen tại Asian Cup 2026 diễn ra tại Ô-xtrây-li-a từ ngày 01-21/3. Song song với thi đấu, nhiều hoạt động vinh danh như Gala “Vinh quang Thể thao Việt Nam” và Ngày chạy Olympic toàn quốc đã được tổ chức, góp phần tôn vinh các vận động viên xuất sắc và lan tỏa tinh thần thể thao.

## 5. Tai nạn giao thông<sup>64</sup>

Trong tháng Ba (từ 26/02-25/3/2026), trên địa bàn cả nước xảy ra 994 vụ tai nạn giao thông, làm 627 người chết và 553 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 29,2%; số người chết giảm 28,4%; số người bị thương giảm 35,2%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 27,4%; số người chết giảm 16,7%; số người bị thương giảm 38,7%.

Tính chung quý I năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.926 vụ tai nạn giao thông, làm 2.407 người chết và 2.352 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 15,7%; số người chết giảm 6,7% và số người bị thương giảm 24,1%. Bình quân 1 ngày trong quý I/2026, trên địa bàn cả nước xảy ra 44 vụ tai nạn giao thông, làm 27 người chết và 26 người bị thương.

## 6. Thiệt hại do thiên tai<sup>65</sup>

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Ba làm 01 người chết, 07 người bị thương; hơn 2,2 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hại; 444 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là hơn 158,0 tỷ đồng, gấp 7 lần cùng kỳ năm trước. Trong quý I/2026, thiên tai làm 01 người chết, 10 người bị thương; hơn 2,4 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hại; 446 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong quý I/2026 ước tính 159,7 tỷ đồng, tăng 76,2% so với cùng kỳ năm 2025.

## 7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng (từ 26/02-25/3/2026)<sup>66</sup>, các cơ quan chức năng phát hiện 896 vụ vi phạm môi trường tại 29/34 địa phương<sup>67</sup>, trong đó xử lý 933 vụ với tổng số tiền phạt 20,9 tỷ đồng, giảm 34,8% so với tháng trước và tăng 41,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý I/2026 đã phát hiện 5.591 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 4.832 vụ với tổng số tiền phạt là 87,6 tỷ đồng, tăng 24,0% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng<sup>68</sup> (từ 15/02-14/3/2026), cả nước xảy ra 214 vụ cháy, nổ, làm 03 người chết và 07 người bị thương, thiệt hại ước tính 14,6 tỷ đồng, giảm 51,0% so với tháng trước và giảm 1,6 % so với cùng kỳ năm trước. Quý I/2026, trên địa bàn cả nước xảy ra 729 vụ cháy, nổ, làm 26 người chết và 34 người bị thương, thiệt hại ước tính 237,6 tỷ đồng, gấp 4,6 lần cùng kỳ năm trước.

<sup>64</sup> Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bộ Xây dựng) ngày 29/3/2026.

<sup>65</sup> Tổng hợp Báo cáo từ Thống kê tình, thành phố trực thuộc Trung ương, kỳ báo cáo từ ngày 26/02-25/3/2026.

<sup>66</sup> Theo báo cáo từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Thống kê tình, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp.

<sup>67</sup> Có 05 địa phương chưa phát hiện vi phạm môi trường gồm: Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Khánh Hòa và Lâm Đồng.

<sup>68</sup> Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/3/2026.

*Khái quát lại*, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, xung đột vũ trang ngày càng leo thang, nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước, kinh tế quý I/2026 đạt mức tăng trưởng 7,83%. Đây là mức tăng trưởng tích cực, thể hiện sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị trong chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trước những biến động nhanh, bất thường, khó lường của khu vực và thế giới.

Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá; khách quốc tế đến nước ta đạt mức tăng cao. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế với mức tăng trưởng ổn định, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu trong nước và tăng cường xuất khẩu; sản xuất công nghiệp tăng trưởng tích cực; hoạt động xuất, nhập khẩu duy trì đà tăng nhờ tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do; môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện; đời sống Nhân dân từng bước được nâng lên; an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện thiết thực, hiệu quả.

Bước sang quý II/2026, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen trước những khó khăn, thách thức của kinh tế thế giới; các biến động về kinh tế, chính trị, dịch bệnh, thiên tai khó dự báo. Do đó, để đạt mục tiêu tăng trưởng năm 2026 theo các Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của cả Hệ thống chính trị, của Chính phủ, doanh nghiệp và Nhân dân cả nước. Các ngành, các cấp tăng cường cập nhật, dự báo tình hình, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, kiên định thực hiện hiệu quả mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội và nâng cao đời sống của Nhân dân. Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

*Một là, tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế*, cung ứng hàng hóa và kiểm soát giá cả, thị trường. Theo dõi sát diễn biến xung đột quân sự khu vực Trung Đông, giá dầu thế giới, chi phí vận tải quốc tế, biến động tỷ giá và các diễn biến mới phát sinh trên toàn cầu. Kịp thời cập nhật các kịch bản về tăng trưởng, lạm phát; phối hợp chặt chẽ, hiệu quả, hài hòa và thận trọng các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô nhằm duy trì sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế. Nâng cao năng lực tự chủ của nền kinh tế để ứng phó kịp thời với các cú sốc từ bên ngoài. Có chính sách điều hành linh hoạt giá xăng dầu thông qua các công cụ thuế, phí và quỹ bình ổn nhằm hạn chế tốc độ

tăng giá nhiên liệu trong nước, rà soát lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý như điện, y tế, giáo dục và dịch vụ công để tránh gây áp lực lạm phát trong cùng một thời điểm.

*Hai là, bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công*, triển khai nhanh, hiệu quả các nhiệm vụ, dự án đầu tư quy mô lớn, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Xác định các dự án có khả năng hấp thụ vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, nhất là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có tác động lan tỏa; phát huy nguồn lực đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp Nhà nước; thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực khu vực tư nhân, khu vực nước ngoài. Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước một số lĩnh vực công nghệ cao, mới nổi như trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số.

*Ba là, đẩy mạnh tiêu dùng, tập trung phát triển thị trường trong nước*. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử. Thúc đẩy kết nối giữa nhà sản xuất trong nước và các kênh phân phối hiện đại để mở rộng tiêu thụ sản phẩm nội địa trên cả nước. Có các biện pháp hỗ trợ phù hợp cho những ngành chịu tác động trực tiếp từ biến động giá nhiên liệu và chi phí lưu thông như: Vận tải, thủy sản, nông nghiệp và logistics. Thực hiện giãn, hoãn hoặc giảm một số khoản thuế, phí đầu vào trong giai đoạn khó khăn nhằm giúp doanh nghiệp ổn định hoạt động sản xuất và duy trì việc làm. Tăng cường công tác quản lý thị trường, kiểm soát đầu cơ, găm hàng và bảo đảm nguồn cung đối với các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, phân bón, lương thực và nguyên liệu sản xuất. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, tạo điểm nhấn để thu hút khách du lịch đến và lưu trú nhiều hơn.

*Bốn là, triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu theo hướng bền vững*, nâng cao giá trị gia tăng và đa dạng hóa thị trường, mặt hàng. Đẩy mạnh khai thác các thị trường lớn, thị trường tiềm năng, đồng thời tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do đã ký kết để mở rộng dư địa xuất khẩu. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại theo hướng chuyên nghiệp, ứng dụng nền tảng số, kết nối hiệu quả cung - cầu, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm đối tác, mở rộng kênh phân phối; tháo gỡ rào cản kỹ thuật, nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn của các thị trường nhập khẩu. Phát triển mạnh hệ thống logistics, giảm chi phí vận chuyển, bảo quản; hỗ trợ tiêu thụ hiệu quả các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản cả ở thị trường trong nước và xuất khẩu, góp phần ổn định sản xuất và nâng cao thu nhập cho người dân.

*Năm là, thúc đẩy, tạo đột phá cho các động lực tăng trưởng mới*, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nguồn nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế ban đêm, thương mại điện tử, mô hình kinh doanh mới. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và ứng dụng

trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế sáng tạo, kinh tế chia sẻ. Thúc đẩy các mô hình kinh doanh mới, ưu tiên tập trung vào một số ngành như bán buôn, bán lẻ, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, logistics. Có các chính sách đột phá thu hút các chuyên gia, nhất là các chuyên gia giỏi người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài làm việc và phát triển khoa học, đổi mới sáng tạo cho Việt Nam. Chú trọng phát triển đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực, ngành, nghề mới, đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ sản xuất, kinh doanh.

*Sáu là, tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh; chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, có phương án sản xuất nông nghiệp phù hợp và chủ động cung cấp tưới, tiêu nước, phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; phòng chống cháy rừng.*

Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm, đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống của Nhân dân. /

**Nơi nhận:**

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, THĐN.

**CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Hương**

## 1. Tổng sản phẩm trong nước ước tính quý I năm 2026

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Tổng số (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với quý I năm 2025 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3142296</b>	<b>100,00</b>	<b>2589918</b>	<b>7,83</b>
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>342160</b>	<b>10,89</b>	<b>280314</b>	<b>3,58</b>
Nông nghiệp	263046	8,37	213425	3,36
Lâm nghiệp	12939	0,41	11809	3,22
Thủy sản	66175	2,11	55080	4,51
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1167285</b>	<b>37,15</b>	<b>930263</b>	<b>8,92</b>
Công nghiệp	1008603	32,10	801681	9,01
Khai khoáng	84319	2,68	47476	5,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	760495	24,20	633977	9,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	148603	4,73	106531	6,54
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15186	0,48	13696	8,58
Xây dựng	158682	5,05	128582	8,36
<b>Dịch vụ</b>	<b>1365455</b>	<b>43,45</b>	<b>1150827</b>	<b>8,18</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	334306	10,64	286131	9,62
Vận tải, kho bãi	177929	5,66	146232	8,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	91655	2,92	71707	7,49
Thông tin và truyền thông	104312	3,32	102384	7,65
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	147577	4,70	122996	7,70
Hoạt động kinh doanh bất động sản	107319	3,42	84810	4,71
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	60311	1,92	55948	8,01
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42890	1,36	38886	7,06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	56833	1,81	49860	9,62
Giáo dục và đào tạo	115793	3,68	91772	8,25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	77075	2,45	58460	6,90
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21070	0,67	19171	9,72
Hoạt động dịch vụ khác	23946	0,76	18985	6,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4439	0,14	3486	7,36
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>	<b>267396</b>	<b>8,51</b>	<b>228514</b>	<b>7,08</b>

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2026

	<i>Nghìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Gieo cấy lúa đông xuân</b>	<b>2952,5</b>	<b>2915,2</b>	<b>98,7</b>
Miền Bắc	1033,5	1020,1	98,7
Miền Nam	1919,0	1895,1	98,8
<b>Thu hoạch lúa đông xuân ở miền Nam</b>	<b>561,0</b>	<b>529,4</b>	<b>94,4</b>
<i>Trong đó: Đồng bằng sông Cửu Long</i>	495,2	466,8	94,3
<b>Diện tích trồng rau màu</b>			
Ngô	322,0	312,8	97,1
Khoai lang	43,0	43,0	100,0
Đậu tương	9,0	9,5	105,6
Lạc	90,8	89,6	98,7
Rau đậu các loại	525,7	527,9	100,4
Đậu các loại	28,8	29,0	100,7

### 3. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)</b>			
Thịt lợn	1372,1	1439,3	104,9
Thịt gia cầm	624,6	660,8	105,8
Thịt trâu	32,8	32,7	99,6
Thịt bò	135,0	137,7	102,1
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>			
Trứng (Triệu quả)	5208,7	5456,2	104,8
Sữa (Nghìn tấn)	346,7	359,7	103,8

#### 4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	44,9	45,6	101,5
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Triệu cây)	19,3	19,0	98,5
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m3)	4230,0	4337,8	102,6
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	216,0	57,8	26,8
Cháy rừng	48,9	0,9	1,9
Chặt phá rừng	167,1	56,9	34,0

## 5. Sản lượng thủy sản

	<i>Nghìn tấn</i>		
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	<b>2116,7</b>	<b>2184,0</b>	<b>103,2</b>
Cá	1577,3	1621,9	102,8
Tôm	216,4	229,8	106,2
Thủy sản khác	323,0	332,3	102,9
<b>Nuôi trồng</b>	<b>1230,9</b>	<b>1296,8</b>	<b>105,4</b>
Cá	903,7	946,7	104,8
Tôm	183,0	196,3	107,3
Thủy sản khác	144,2	153,8	106,7
<b>Khai thác</b>	<b>885,8</b>	<b>887,2</b>	<b>100,2</b>
Cá	673,6	675,2	100,2
Tôm	33,4	33,5	100,3
Thủy sản khác	178,8	178,5	99,8

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>100,6</b>	<b>118,8</b>	<b>106,9</b>	<b>109,0</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>96,0</b>	<b>126,7</b>	<b>102,6</b>	<b>104,7</b>
Khai thác than cứng và than non	77,9	145,8	92,4	95,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	102,1	121,1	104,9	106,1
Khai thác quặng kim loại	68,0	136,6	91,5	88,4
Khai khoáng khác	108,9	116,6	105,1	114,6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	117,0	122,7	134,7	124,8
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>101,2</b>	<b>117,7</b>	<b>107,5</b>	<b>109,7</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	104,6	114,9	111,9	112,0
Sản xuất đồ uống	108,2	117,9	108,1	114,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	92,7	131,6	105,8	107,4
Dệt	101,9	116,0	106,7	108,6
Sản xuất trang phục	98,9	119,8	103,3	108,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	95,2	116,3	104,1	105,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	101,3	130,6	99,8	107,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,0	119,7	98,6	108,3
In, sao chép bản ghi các loại	87,5	121,5	105,1	106,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	102,8	108,5	107,3	105,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,3	124,9	119,0	118,2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	82,1	111,0	91,6	97,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,1	126,8	101,4	106,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,4	128,7	103,1	119,7
Sản xuất kim loại	130,3	113,4	115,9	122,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,4	111,2	106,6	103,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,3	114,3	106,6	108,3
Sản xuất thiết bị điện	90,7	117,4	102,5	103,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,7	126,4	107,5	100,6
Sản xuất xe có động cơ	96,2	137,0	112,6	114,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	76,1	126,9	105,6	99,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,8	121,7	126,0	113,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	104,1	115,2	101,4	107,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	110,9	107,7	120,4	121,0
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>98,8</b>	<b>125,6</b>	<b>104,6</b>	<b>106,3</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>101,0</b>	<b>107,2</b>	<b>112,1</b>	<b>107,8</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,3	101,9	108,3	106,4
Thoát nước và xử lý nước thải	103,0	111,7	102,5	108,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,38	112,1	117,5	109,1

## 7. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	2940,2	4280,7	11363,4	92,3	95,1
Dầu mỏ thô khai thác	"	668,3	756,8	2166,7	110,9	111,5
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m <sup>3</sup>	410,1	538,8	1446,3	98,9	100,3
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	66,1	74,4	215,6	97,7	102,6
Xăng, dầu các loại	"	1462,9	1573,0	4531,9	107,0	105,9
Alumin	"	120,3	125,0	374,6	109,5	102,4
Thuỷ hải sản chế biến	"	577,8	662,3	1881,7	123,6	123,4
Sữa tươi	Triệu lít	127,2	149,9	416,6	112,1	105,1
Sữa bột	Nghìn tấn	11,9	13,5	38,4	110,8	114,5
Đường kính	"	220,4	321,4	847,3	107,9	109,2
Bột ngọt	"	24,4	25,2	78,6	90,1	98,5
Thức ăn cho gia súc	"	1150,8	1306,7	3844,3	108,0	110,1
Thức ăn cho thủy sản	"	682,8	779,6	2272,4	106,0	109,1
Bia các loại	Triệu lít	306,1	379,7	1106,2	108,0	112,9
Thuốc lá điều	Triệu bao	530,4	698,0	1901,9	105,0	107,4
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m <sup>2</sup>	74,8	89,6	259,6	97,2	96,5
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	90,4	111,1	321,6	93,7	99,3
Quần áo mặc thường	Triệu cái	432,7	513,1	1501,7	103,5	107,8
Giày, dép da	Triệu đôi	24,4	29,5	83,0	100,5	101,5
Phân U rê	Nghìn tấn	235,1	244,5	660,7	100,9	90,4
Phân hỗn hợp N.P.K	"	203,9	325,7	797,7	104,7	94,6
Sơn hoá học	"	94,9	134,9	378,5	112,8	119,2
Xi măng	Triệu tấn	11,3	15,8	44,5	95,9	114,0
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	1700,4	1960,8	5648,5	114,1	114,3
Thép cán	"	1463,5	1650,5	4448,6	110,5	120,3
Thép thanh, thép góc	"	1154,6	1354,4	3776,2	120,0	121,1
Điện thoại di động	Triệu cái	14,3	15,1	44,7	93,8	93,4
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	32,8	44,1	128,4	94,4	111,9
Ti vi các loại	Nghìn cái	1191,9	1504,3	4175,0	100,7	99,0
Ô tô	Nghìn chiếc	31,2	44,8	127,7	117,6	118,5
Xe máy	"	224,7	354,2	952,4	150,5	131,6
Điện sản xuất	Tỷ kwh	18,4	24,8	66,0	106,8	107,0
Nước máy thương phẩm	Triệu m <sup>3</sup>	333,7	340,1	1011,6	108,7	106,4

## 8. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	%				
	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 3	Tháng 3	Quý I	Thời điểm	Thời điểm
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	31/3/2026	31/3/2026
	so với	so với	so với	so với cùng	so với
tháng	cùng kỳ	cùng kỳ	thời điểm	cùng	
trước	năm trước	năm trước	tháng trước	thời điểm	
trước	năm trước	năm trước	tháng trước	năm trước	
<b>Toàn ngành chế biến, chế tạo</b>	<b>114,7</b>	<b>101,7</b>	<b>109,5</b>	<b>108,5</b>	<b>112,9</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,4	108,9	114,2	105,6	113,4
Sản xuất đồ uống	109,9	103,5	114,0	112,2	98,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	119,6	104,8	112,1	109,1	103,1
Dệt	121,4	97,0	102,6	106,6	126,9
Sản xuất trang phục	119,2	103,4	107,5	95,4	107,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <small>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre,</small>	110,4	104,9	107,8	101,8	90,8
<small>nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất</small>					
<small>sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện</small>	118,3	104,4	111,0	110,4	102,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118,1	91,7	103,0	109,3	112,1
In, sao chép bản ghi các loại	120,2	103,5	108,9	99,4	71,3
<small>Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh</small>					
<small>chế</small>	109,5	99,7	107,0	106,5	72,1
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	124,3	96,2	108,3	107,8	137,6
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	118,3	85,7	90,3	99,2	101,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	124,1	89,9	104,4	102,4	166,8
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	128,6	92,5	115,1	118,6	109,1
Sản xuất kim loại	126,2	103,7	123,1	109,7	112,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	92,7	87,7	106,3	115,9	113,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99,7	108,7	104,6	107,0	119,0
Sản xuất thiết bị điện	111,5	94,4	110,6	119,2	111,0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	141,1	105,6	100,2	89,0	100,0
Sản xuất xe có động cơ	131,6	100,2	109,6	100,2	87,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	119,9	105,4	101,1	135,3	86,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116,3	117,1	116,5	109,4	134,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	111,6	95,3	109,2	99,0	101,6

## 9. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/3/2026 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/3/2026 so với cùng thời điểm năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>101,1</b>	<b>102,4</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>100,0</b>	<b>101,2</b>
Khai thác than cứng và than non	100,0	101,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	100,2
Khai thác quặng kim loại	100,4	93,8
Khai khoáng khác	99,8	98,7
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	100,1	122,6
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>101,1</b>	<b>102,4</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	101,1	103,8
Sản xuất đồ uống	101,6	98,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,0	99,4
Dệt	100,9	97,6
Sản xuất trang phục	101,2	100,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,8	97,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	101,2	96,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,4	98,1
In, sao chép bản ghi các loại	100,9	104,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,0	101,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,7	103,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,9	95,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,6	106,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,4	101,5
Sản xuất kim loại	100,9	110,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,4	101,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	101,3	111,0
Sản xuất thiết bị điện	101,1	108,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,6	108,6
Sản xuất xe có động cơ	102,2	107,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,1	107,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,6	94,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,9	109,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	101,8	112,8
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>100,4</b>	<b>103,3</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>100,1</b>	<b>102,6</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,1	102,1
Thoát nước và xử lý nước thải	99,8	117,9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,1	100,1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	100,0	178,7

## 5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo địa phương

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/03/2026 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/03/2026 so với cùng thời điểm năm trước
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>101,1</b>	<b>102,4</b>
Hà Nội	100,5	98,5
Bắc Ninh	101,1	110,3
Quảng Ninh	100,4	101,2
Hải Phòng	100,9	103,0
Hưng Yên	102,0	106,2
Ninh Bình	100,0	101,9
Cao Bằng	100,7	101,9
Tuyên Quang	103,2	93,0
Lào Cai	100,7	106,1
Thái Nguyên	100,3	99,3
Lạng Sơn	100,9	103,5
Phú Thọ	101,7	110,6
Điện Biên	101,7	121,2
Lai Châu	106,0	105,7
Sơn La	101,5	99,5
Thanh Hóa	100,4	99,8
Nghệ An	101,1	114,3
Hà Tĩnh	108,5	151,6
Quảng Trị	100,5	98,0
Huế	100,9	108,1
Đà Nẵng	100,4	98,5
Quảng Ngãi	100,2	97,3
Gia Lai	101,4	100,8
Khánh Hòa	101,3	108,3
Đắk Lắk	100,6	101,3
Lâm Đồng	100,8	106,3
Tây Ninh	101,3	100,5
Đồng Nai	100,8	95,1
TP. Hồ Chí Minh	101,5	100,9
Vĩnh Long	100,5	99,0
Đồng Tháp	101,4	99,3
An Giang	101,0	106,2
Cần Thơ	102,2	115,3
Cà Mau	100,9	100,5

**11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp**

	Tháng 02 năm 2026	Tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026		Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
				so với (%)		
				Tháng 02 năm 2026	Tháng 3 năm 2025	
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	11307	21951	57422	194,1	140,5	157,8
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	132781	224904	538594	169,4	178,1	151,0
Lao động (Người)	59364	98392	265929	165,7	112,4	116,5
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	11,7	10,2	9,4	87,2	126,7	95,7
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	6166	7911	38616	128,3	86,7	105,7
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	4257	5059	63469	118,8	115,2	103,3
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	3492	6304	16622	180,5	128,7	144,9
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	3290	3818	11717	116,0	178,7	198,8

## 12. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	Quý I năm 2026			Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>57422</b>	<b>538594</b>	<b>265929</b>	<b>157,8</b>	<b>151,0</b>	<b>116,5</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	<b>623</b>	<b>8158</b>	<b>3659</b>	<b>189,4</b>	<b>177,2</b>	<b>199,6</b>
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	<b>13756</b>	<b>155640</b>	<b>94792</b>	<b>160,1</b>	<b>98,8</b>	<b>96,3</b>
Khai khoáng	266	7358	1510	201,5	316,0	185,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7809	49487	68470	167,0	104,5	84,8
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	482	32449	3601	177,9	624,9	242,2
Xây dựng	5199	66345	21211	148,0	64,7	138,5
<i>Dịch vụ</i>	<b>43043</b>	<b>374796</b>	<b>167478</b>	<b>156,6</b>	<b>192,5</b>	<b>130,9</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	25110	89736	90377	198,8	153,2	182,2
Vận tải kho bãi	3518	48906	14268	185,5	436,2	143,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2498	9649	9995	235,7	160,3	215,1
Thông tin và truyền thông	1440	9480	5937	134,5	49,9	100,4
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	257	4962	1934	97,7	91,4	179,1
Kinh doanh bất động sản	1563	136794	8519	154,3	228,1	129,4
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	3735	57137	14886	139,4	427,6	137,4
Giáo dục và đào tạo	1072	2942	4051	26,0	31,4	23,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	570	3311	2946	154,1	103,4	119,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	442	1477	1607	163,7	177,8	164,0
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	1978	8313	9986	107,9	116,3	56,8
Hoạt động dịch vụ khác	860	2088	2972	315,0	363,1	300,5

### 13. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	Quý I năm 2025	Quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>36543</b>	<b>38616</b>	<b>105,7</b>
<b><i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i></b>	<b>491</b>	<b>511</b>	<b>104,1</b>
<b><i>Công nghiệp và Xây dựng</i></b>	<b>9606</b>	<b>10231</b>	<b>106,5</b>
Khai khoáng	227	259	114,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4330	4777	110,3
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	614	582	94,8
Xây dựng	4435	4613	104,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>26446</b>	<b>27874</b>	<b>105,4</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	12907	11021	85,4
Vận tải kho bãi	1727	1672	96,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1817	3630	199,8
Thông tin và truyền thông	806	962	119,4
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	329	350	106,4
Kinh doanh bất động sản	1643	1559	94,9
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	2760	2946	106,7
Giáo dục và đào tạo	1084	2334	215,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	186	246	132,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	263	292	111,0
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	1872	1686	90,1
Hoạt động dịch vụ khác	1052	1176	111,8

## 14. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	Quý I năm 2025	Quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>61444</b>	<b>63469</b>	<b>103,3</b>
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	<i>711</i>	<i>686</i>	<i>96,5</i>
<b>Công nghiệp và Xây dựng</b>	<b>15992</b>	<b>16626</b>	<b>104,0</b>
Khai khoáng	314	300	95,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7094	7361	103,8
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	438	414	94,5
Xây dựng	8146	8551	105,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>44741</b>	<b>46157</b>	<b>103,2</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	24214	24590	101,6
Vận tải kho bãi	3071	3208	104,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2389	2492	104,3
Thông tin và truyền thông	1785	1917	107,4
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	478	542	113,4
Kinh doanh bất động sản	2446	2236	91,4
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	4901	5278	107,7
Giáo dục và đào tạo	1353	1460	107,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	251	278	110,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	344	326	94,8
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	3090	3356	108,6
Hoạt động dịch vụ khác	419	474	113,1

## 15. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	Quý I năm 2025	Quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5895</b>	<b>11717</b>	<b>198,8</b>
<b><i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i></b>	<b>128</b>	<b>215</b>	<b>168,0</b>
<b><i>Công nghiệp và Xây dựng</i></b>	<b>1161</b>	<b>2256</b>	<b>194,3</b>
Khai khoáng	39	71	182,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	639	1253	196,1
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	71	113	159,2
Xây dựng	412	819	198,8
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>4606</b>	<b>9246</b>	<b>200,7</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	2199	4406	200,4
Vận tải kho bãi	249	436	175,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	292	547	187,3
Thông tin và truyền thông	198	443	223,7
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68	119	175,0
Kinh doanh bất động sản	363	726	200,0
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	401	857	213,7
Giáo dục và đào tạo	296	637	215,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76	132	173,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	51	113	221,6
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	333	669	200,9
Hoạt động dịch vụ khác	80	161	201,3

**16. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành**

	<i>Ngìn tỷ đồng</i>		
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>672,9</b>	<b>744,7</b>	<b>110,7</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	118,9	133,2	112,1
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	9,0	9,9	109,1
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	22,6	24,8	109,5
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	15,3	16,8	110,2
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	366,4	402,5	109,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	120,8	135,1	111,8
Vốn huy động khác	19,9	22,5	113,0

## 17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Quý I năm	Quý I năm
	tháng 2	tháng 3	quý I	2026 so với	2026 so với
	năm	năm	năm	kế hoạch	cùng kỳ
	2026	2026	2026	2026 (%)	năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>39841</b>	<b>48753</b>	<b>133230</b>	<b>14,5</b>	<b>112,1</b>
<b>Trung ương</b>	<b>5435</b>	<b>7225</b>	<b>18627</b>	<b>10,0</b>	<b>111,6</b>
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Xây dựng	4038	5419	13871	10,1	132,5
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	169	208	586	8,7	25,6
Bộ Y tế	64	75	207	7,6	50,1
Bộ Giáo dục - Đào tạo	39	45	132	9,9	60,2
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	36	49	125	8,9	101,8
Bộ Công thương	4	5	17	20,1	37,3
Bộ Khoa học và Công nghệ	3	3	10	10,8	20,2
<b>Địa phương</b>	<b>34405</b>	<b>41527</b>	<b>114603</b>	<b>15,7</b>	<b>112,2</b>
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	26784	31834	88537	15,5	109,2
Vốn ngân sách NN cấp xã	7622	9694	26066	16,4	123,5
<b>Phân theo một số tỉnh, thành phố</b>					
Hà Nội	5688	7795	20945	16,6	147,4
TP. Hồ Chí Minh	5800	6110	17471	14,3	114,4
Hưng Yên	2305	3210	7739	18,0	119,1
Ninh Bình	2302	2681	7516	17,3	127,9
Hải Phòng	1504	1731	4826	13,4	107,6
Phú Thọ	1424	1490	4448	19,9	105,2
Cần Thơ	1083	1447	3833	19,9	99,7
Đồng Nai	1150	1343	3770	13,9	103,1
Quảng Ninh	901	1153	3190	14,9	135,2
An Giang	870	889	2888	13,3	133,9
Bắc Ninh	669	962	2639	16,1	100,8
Đà Nẵng	722	931	2488	16,6	83,6
Thanh Hóa	755	885	2409	17,8	104,2
Tây Ninh	740	824	2335	8,4	111,0
Đắk Lắk	755	848	2272	15,9	94,2
Vĩnh Long	656	719	2158	16,5	78,0
Khánh Hòa	652	767	2128	13,9	141,2
Lào Cai	656	766	2101	18,9	105,6
Nghệ An	652	726	2035	16,7	114,0
Gia Lai	649	730	1925	14,5	104,3
Lâm Đồng	582	715	1918	12,6	104,8

**18. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01- 31/3/2026**

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
<b>TỔNG SỐ</b>			
<b>Phân theo một số địa phương</b>	<b>904</b>	<b>10234,8</b>	<b>2303,8</b>
Thái Nguyên	7	5413,5	307,0
Nghệ An	4	2255,0	
Hà Tĩnh	2	411,1	
TP. Hồ Chí Minh	475	394,0	346,5
Bắc Ninh	81	358,4	785,0
Tây Ninh	40	226,3	448,9
Đồng Nai	27	216,6	-0,4
Hưng Yên	17	206,9	8,4
Hải Phòng	39	143,0	0,2
Huế	1	123,0	
Đồng Tháp	2	101,2	
Quảng Ninh	4	99,6	3,0
Thanh Hóa	4	79,8	61,3
Ninh Bình	7	74,0	32,9
Phú Thọ	9	67,0	32,2
Hà Nội	147	51,0	257,3
Đà Nẵng	31	12,3	0,3
Lâm Đồng	2	0,7	
Vĩnh Long	1	0,6	1,3
An Giang	1	0,4	
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>			
Xin-ga-po	114	5324,3	631,9
Hàn Quốc	93	3678,2	614,6
Trung Quốc	281	417,5	312,6
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	85	256,8	95,1
Nhật Bản	58	191,3	42,2
Hoa Kỳ	36	91,3	20,3
Xa-moa	5	69,0	4,6
Đài Loan	39	58,0	24,6
Ấn Độ	30	57,2	2,3
Hà Lan	9	32,5	184,6
Ca-na-đa	7	10,0	
Thụy Sĩ	5	8,4	
I-xa-ren	3	8,2	
Ác-mê-ni-a	2	8,0	
Vương quốc Anh	13	5,9	4,5
Xây-xen	3	4,3	1,9
Ma-lai-xi-a	13	3,8	0,9
Thái Lan	8	2,1	3,0
Phi-li-pin	3	2,1	
Ôx- trây-li-a	13	1,0	0,3

**19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

	Số bộ tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026		Tháng 3	Quý I
			Tổng mức	Cơ cấu (%)	năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>633032,0</b>	<b>638594,1</b>	<b>1902832,5</b>	<b>100,0</b>	<b>12,1</b>	<b>10,9</b>
Bán lẻ hàng hóa	484454,0	485833,4	1452390,0	76,3	12,4	10,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	77735,9	80309,6	234773,7	12,4	13,9	13,3
Du lịch lữ hành	7645,0	7808,0	22886,0	1,2	11,5	12,5
Dịch vụ khác	63197,1	64643,1	192782,8	10,1	7,6	8,0

## 20. Hàng hóa xuất khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD

	Số bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Tháng 3		Quý I		Tháng 3		Quý I	
	năm 2026		năm 2026		năm 2026		năm 2026	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>46436</b>		<b>122928</b>		<b>120,1</b>		<b>119,1</b>
<b>Khu vực kinh tế trong nước</b>		<b>8958</b>		<b>24468</b>		<b>79,9</b>		<b>83,4</b>
<b>Khu vực có vốn đầu tư NN</b>		<b>37478</b>		<b>98460</b>		<b>136,5</b>		<b>133,3</b>
Dầu thô		52		255		44,3		71,2
Hàng hoá khác		37426		98205		136,9		133,6
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>								
Thủy sản		927		2644		105,1		114,5
Rau quả		532		1528		111,7		131,4
Hạt điều	51	346	126	861	92,1	90,2	103,4	102,6
Cà phê	217	990	585	2750	113,3	88,5	114,0	94,9
Chè	7	12	25	43	73,9	80,5	93,8	99,9
Hạt tiêu	31	200	67	431	155,3	142,4	141,2	132,9
Gạo	965	479	2238	1074	89,4	90,3	96,9	89,1
Sắn và sản phẩm của sắn	542	189	1348	458	111,3	135,9	111,3	122,9
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		129		320		119,7		109,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		166		420		151,1		157,4
Clanhke và xi măng	3457	128	9907	360	113,9	114,2	120,2	120,6
Dầu thô	83	52	432	255	42,0	44,3	73,8	71,2
Xăng dầu	10	9	126	64	5,8	7,7	34,2	24,4
Hóa chất		281		766		120,8		113,1
SP hóa chất		311		767		119,6		108,1
Chất dẻo nguyên liệu	316	304	729	705	145,7	135,2	131,1	118,6
Sản phẩm chất dẻo		690		1855		108,8		108,3
Cao su	110	211	392	714	104,9	100,2	102,8	97,3
Sản phẩm từ cao su		130		363		107,5		111,2
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		399		1104		108,3		111,1
Gỗ và sản phẩm gỗ		1394		3989		94,1		101,1
Giấy và các sản phẩm từ giấy		209		530		114,3		108,6
Xơ, sợi dệt các loại	196	438	487	1077	112,8	181,4	106,3	104,3
Hàng dệt, may		3156		8863		103,0		101,9
Giày dép		1951		5420		102,3		100,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		220		633		104,3		112,7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		135		359		121,5		117,5
Sắt thép	1044	698	2962	1861	103,8	108,9	107,8	104,4
Sản phẩm từ sắt thép		506		1336		95,7		97,3
Điện tử, máy tính và linh kiện		13009		30724		151,9		145,5
Điện thoại các loại và linh kiện		5601		16748		116,1		119,3
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		739		2082		119,9		120,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		5700		15000		121,9		121,2
Dây điện và cáp điện		406		1109		115,8		116,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1638		4510		113,3		113,0
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		367		1087		114,0		121,4
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		746		1915		158,2		154,9

## 21. Hàng hóa nhập khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD

	Sơ bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Tháng 3 năm 2026		Quý I năm 2026		Tháng 3 năm 2026		Quý I năm 2026	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>47113</b>		<b>126569</b>		<b>127,8</b>		<b>127,0</b>
<b>Khu vực kinh tế trong nước</b>		<b>13446</b>		<b>35195</b>		<b>96,3</b>		<b>95,7</b>
<b>Khu vực có vốn đầu tư NN</b>		<b>33667</b>		<b>91374</b>		<b>147,1</b>		<b>145,3</b>
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>								
Thủy sản		287		754		106,3		99,2
Sữa và sản phẩm sữa		150		416		131,1		122,0
Rau quả		230		796		115,6		131,5
Hạt điều	463	763	749	1231	142,1	151,5	132,4	133,3
Lúa mỳ	2334	288	4059	734	463,7	217,4	249,3	170,6
Ngô	969	243	3630	898	148,9	140,1	170,4	164,2
Đậu tương	307	150	914	438	140,7	154,8	158,5	167,1
Dầu mỡ động thực vật		163		414		117,4		124,3
Chế phẩm thực phẩm khác		157		366		122,5		106,5
Thực ăn gia súc và NPL		374		1009		103,3		86,8
Quặng và khoáng sản khác	3100	386	9004	1038	109,9	127,2	129,2	139,8
Than đá	5594	601	16753	1810	85,8	92,9	97,1	99,7
Dầu thô	967	550	3129	1657	75,1	74,4	84,8	75,9
Xăng dầu	1579	1455	3755	2928	195,0	265,7	161,1	177,8
Khí đốt hóa lỏng	365	213	903	518	130,8	116,2	149,9	128,3
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		176		605		111,0		146,9
Hóa chất		892		2188		133,0		117,2
Sản phẩm hoá chất		780		2036		113,8		112,5
Tân dược		376		889		108,8		92,9
Phân bón	493	148	953	303	101,7	102,4	71,5	72,1
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		184		473		142,3		135,8
Chất dẻo	1052	1238	2595	3116	128,0	113,2	113,5	102,9
Sản phẩm chất dẻo		940		2679		109,7		120,5
Cao su	135	238	436	698	115,2	109,2	102,0	94,1
Sản phẩm từ cao su		116		316		111,9		115,3
Gỗ và sản phẩm gỗ		287		792		109,5		118,6
Giấy các loại	367	252	844	630	134,8	115,8	121,3	113,2
Sản phẩm từ giấy		106		290		101,4		113,4
Bông	157	252	413	657	102,7	96,8	90,9	83,5
Sợi dệt	123	250	328	683	112,6	102,0	109,9	105,0
Vải		1083		3392		80,7		98,3
Nguyên PL dệt, may, giày dép		605		1721		88,9		101,3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		159		396		130,3		130,8
Phế liệu sắt thép	586	181	1526	470	103,2	106,3	110,1	105,6
Sắt thép	1299	891	3692	2605	105,5	98,1	98,8	98,7
Sản phẩm từ sắt thép		733		2129		117,8		130,2
Kim loại thường khác	218	1279	584	3294	107,5	132,0	106,6	125,1
Sản phẩm từ kim loại thường khác		433		1228		120,5		133,5
Điện tử, máy tính và linh kiện		17672		47566		154,1		150,5
Hàng điện gia dụng và linh kiện		341		869		107,8		111,9
Điện thoại các loại và linh kiện		732		2289		84,4		89,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		217		644		115,0		120,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		5555		15500		114,4		122,6
Dây điện và cáp điện		413		1151		110,4		115,7
Ô tô		1286		3188		139,3		142,0
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	27634	590	59006	1330	128,0	133,4	127,5	136,0
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		108		427		113,4		165,1

(\*)Chiếc, triệu USD

## 22. Xuất, nhập khẩu dịch vụ

	<i>Triệu USD</i>		
	Sơ bộ	Ước tính	Quý I năm 2026
	năm 2025	quý I năm 2026	so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. XUẤT KHẨU DỊCH VỤ</b>	<b>30352</b>	<b>9101</b>	<b>119,2</b>
Dịch vụ vận tải	8827	2650	129,3
Dịch vụ bưu chính viễn thông	470	137	128,0
Dịch vụ du lịch	15220	4900	116,7
Dịch vụ tài chính	306	75	102,7
Dịch vụ bảo hiểm	121	31	106,9
Dịch vụ Chính phủ	228	58	107,4
Dịch vụ khác	5180	1250	111,6
<b>II. NHẬP KHẨU DỊCH VỤ</b>	<b>40790</b>	<b>10775</b>	<b>116,9</b>
Dịch vụ du lịch	15050	3800	111,8
Dịch vụ vận tải	17055	4750	127,2
<i>Trong đó phí vận tải hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>13303</i>	<i>3692</i>	<i>126,7</i>
Dịch vụ bưu chính viễn thông	351	100	125,0
Dịch vụ tài chính	400	105	120,7
Dịch vụ bảo hiểm	1149	315	124,5
<i>Trong đó phí bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>1111</i>	<i>308</i>	<i>126,7</i>
Dịch vụ Chính phủ	245	65	110,2
Dịch vụ khác	6540	1640	102,5

**23. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
và lạm phát cơ bản tháng 3 năm 2026**

	Tháng 3 năm 2026 so với:			Bình quân quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	%
	Kỳ gốc (2024)	Tháng 3 năm 2025	Tháng 12 năm 2025		
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>106,83</b>	<b>104,65</b>	<b>102,44</b>	<b>101,23</b>	<b>103,51</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,82	104,72	101,62	99,41	104,55
<i>Trong đó:</i> Lương thực	102,39	100,72	101,17	99,94	99,82
Thực phẩm	107,31	104,69	100,99	98,59	105,07
Ăn uống ngoài gia đình	107,69	106,58	103,35	101,17	105,40
Đồ uống và thuốc lá	104,46	103,44	102,14	100,37	102,80
May mặc, giày dép và mũ nón	102,77	101,82	100,80	100,01	101,63
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD <sup>(1)</sup>	108,73	105,88	102,05	100,77	105,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,79	102,44	101,16	100,33	102,13
Thuốc và dịch vụ y tế	107,06	101,00	100,70	100,38	100,89
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	109,41	100,74	100,70	100,33	100,69
Giao thông	106,68	110,81	111,59	112,85	101,07
Thông tin và truyền thông	100,26	99,93	100,04	100,18	99,80
Giáo dục	111,24	103,30	100,24	100,10	103,21
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,48	103,51	100,23	100,09	103,42
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,65	102,07	101,39	99,95	101,83
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,26	104,01	101,86	100,13	103,68
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>228,21</b>	<b>182,77</b>	<b>118,81</b>	<b>101,54</b>	<b>182,70</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>105,02</b>	<b>102,25</b>	<b>99,53</b>	<b>100,72</b>	<b>102,58</b>
<b>LẠM PHÁT CƠ BẢN</b>		<b>3,96</b>		<b>0,47</b>	<b>3,63</b>

<sup>(1)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

**24. Chỉ số giá sản xuất<sup>(1)</sup>**

	%	
	Quý I năm 2026 so với:	
	Quý I năm 2025	Quý IV năm 2025
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>104,50</b>	<b>105,39</b>
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	104,49	106,20
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	103,73	102,41
Thủy sản khai thác, nuôi trồng	104,28	102,69
<b>Công nghiệp</b>	<b>102,95</b>	<b>100,68</b>
Khai khoáng	96,41	99,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,13	100,69
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,23	100,97
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,73	102,01
<b>Dịch vụ</b>	<b>104,07</b>	<b>102,08</b>
<i>Trong đó:</i>		
Vận tải kho bãi	108,77	105,75
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	105,29	102,20
Thông tin và truyền thông	99,94	100,05
Giáo dục và đào tạo	103,42	100,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,63	100,38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101,52	100,36

<sup>(1)</sup> Số liệu sơ bộ

**25. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất<sup>(\*)</sup>**

	%	
	Quý I năm 2026 so với:	
	Quý I năm 2025	Quý IV năm 2025
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>104,76</b>	<b>101,44</b>
<b>Phân theo mục đích sử dụng</b>		
Sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	103,84	101,87
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo	104,64	101,42
Sử dụng cho xây dựng	106,32	101,59
<b>Phân theo ngành sản phẩm</b>		
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	104,67	102,51
Sản phẩm khai khoáng	111,60	100,84
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	104,51	101,37
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	104,76	100,21
Nước tự nhiên khai thác	102,56	100,77
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	102,86	101,25
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	101,99	100,47

<sup>(\*)</sup> Số liệu sơ bộ

26. Chỉ số giá vận tải, kho bãi<sup>(\*)</sup>

	%	
	Quý I năm 2026 so với:	
	Quý I năm 2025	Quý IV năm 2025
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>108,77</b>	<b>105,75</b>
<b>Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ</b>	<b>102,92</b>	<b>101,73</b>
Vận tải đường sắt	91,99	104,66
Vận tải xe buýt	100,50	100,49
Vận tải đường bộ khác	103,16	101,73
<b>Dịch vụ vận tải đường thủy</b>	<b>104,34</b>	<b>102,03</b>
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương	105,11	102,62
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa	102,80	100,83
<b>Dịch vụ vận tải đường hàng không</b>	<b>169,85</b>	<b>141,61</b>
<b>Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải</b>	<b>102,72</b>	<b>101,75</b>
<i>Trong đó:</i>		
Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ vận tải	102,79	101,72
Dịch vụ bốc xếp hàng hóa	101,88	101,38
<b>Dịch vụ bưu chính và chuyển phát</b>	<b>101,99</b>	<b>101,60</b>

<sup>(\*)</sup> Số liệu sơ bộ

27. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa<sup>(1)</sup>

	%	
	Quý I năm 2026 so với:	
	Quý I năm 2025	Quý IV năm 2025
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>99,82</b>	<b>100,31</b>
<b>Nông sản, thực phẩm</b>	<b>94,67</b>	<b>98,38</b>
<i>Trong đó:</i>		
Hàng thủy sản	104,98	102,28
Hàng rau quả	91,99	101,25
Hạt điều	103,36	100,82
Cà phê	87,83	90,35
Chè	97,64	96,75
Hạt tiêu	98,19	100,31
Gạo	87,66	98,78
Sản và sản phẩm từ sản	98,40	102,43
Cao su	92,30	102,57
<b>Nhiên liệu</b>	<b>83,96</b>	<b>97,28</b>
Than đá	82,98	96,15
Dầu thô	78,18	98,06
Xăng dầu các loại	92,88	96,47
<b>Hàng hóa chế biến, chế tạo khác</b>	<b>100,98</b>	<b>100,66</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	107,91	105,08
Sản phẩm từ hóa chất	97,12	98,80
Phân bón	107,67	96,38
Sản phẩm từ chất dẻo	101,71	100,35
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	101,97	99,24
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	99,27	100,80
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	101,09	101,29
Giấy và sản phẩm từ giấy	98,31	98,63
Hàng may mặc	100,29	93,78
Giày dép	101,63	98,74
Sắt thép	97,20	101,46
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	98,71	97,65
Điện thoại di động và linh kiện	105,61	112,34
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác	103,17	101,16
Dây và cáp điện	102,09	99,33

<sup>(1)</sup> Số liệu sơ bộ

28. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa<sup>(1)</sup>

	%	
	Quý I năm 2026 so với:	
	Quý I năm 2025	Quý IV năm 2025
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>98,58</b>	<b>100,63</b>
<b>Nông sản, thực phẩm</b>	<b>98,89</b>	<b>100,33</b>
<i>Trong đó:</i>		
Hàng thủy sản	100,74	101,22
Hàng rau quả	93,21	102,40
Lúa mì	98,47	99,38
Dầu mỡ động thực vật	99,55	98,38
<b>Nhiên liệu</b>	<b>93,92</b>	<b>101,31</b>
Xăng dầu các loại	99,15	99,79
Khí đốt hóa lỏng	90,82	102,26
Than đá	89,93	102,65
<b>Hàng hóa chế biến, chế tạo khác</b>	<b>98,95</b>	<b>100,59</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu	96,93	100,74
Hóa chất	101,35	100,58
Nguyên phụ liệu dược phẩm	88,84	101,82
Phân bón	104,76	100,98
Thuốc trừ sâu	98,68	102,46
Chất dẻo nguyên liệu	95,60	98,26
Cao su nguyên liệu	96,48	101,08
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	100,36	101,40
Giấy	96,04	99,93
Xơ, sợi dệt	96,49	99,66
Vải may mặc	101,17	101,72
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	101,26	100,95
Sắt thép	97,81	100,49
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	96,56	100,07
Điện thoại các loại và linh kiện	102,02	103,26
Ô tô nguyên chiếc	96,73	99,07
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng	100,58	100,26
Dây điện và dây cáp điện	102,42	100,27
Linh kiện, phụ tùng ô tô	106,30	103,54

<sup>(1)</sup> Số liệu sơ bộ

29. Tỷ giá thương mại hàng hóa<sup>(\*)</sup>

	%	
	Quý I năm 2026 so với:	
	Quý I năm 2025	Quý IV năm 2025
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>101,26</b>	<b>99,68</b>
<i>Trong đó:</i>		
Hàng thủy sản	104,22	101,05
Hàng rau quả	98,70	98,87
Xăng dầu các loại	93,68	96,68
Cao su	95,66	101,47
Gỗ và sản phẩm gỗ	100,73	99,88
Sắt thép	99,38	100,96
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	102,23	97,58

<sup>(\*)</sup> Số liệu sơ bộ

## 30. Vận tải hành khách

	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>539281,2</b>	<b>1649753,3</b>	<b>97,8</b>	<b>117,3</b>	<b>118,3</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	537682,3	1644860,3	97,8	117,4	118,4
Ngoài nước	1598,9	4893,0	98,7	99,2	101,0
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	3370,8	11400,0	81,4	93,0	97,6
Đường biển	1088,7	3749,7	92,1	111,6	94,2
Đường thủy nội địa	42207,3	133288,7	96,6	119,5	111,1
Đường bộ	487675,5	1486342,6	98,0	117,5	119,4
Hàng không	4938,9	14972,3	94,6	106,2	107,7
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>	<b>26780,8</b>	<b>84461,1</b>	<b>94,3</b>	<b>111,9</b>	<b>111,3</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	21955,0	69084,0	94,3	117,1	114,8
Ngoài nước	4825,8	15377,1	94,3	93,0	97,9
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	264,7	827,1	73,1	114,5	101,2
Đường biển	65,0	210,6	95,1	104,7	104,2
Đường thủy nội địa	785,5	2313,4	93,3	117,8	118,6
Đường bộ	17454,8	55961,1	95,3	115,6	113,8
Hàng không	8210,8	25148,8	93,1	104,2	106,0

## 31. Vận tải hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>272547,5</b>	<b>810884,6</b>	<b>102,9</b>	<b>116,3</b>	<b>114,5</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	267791,1	796733,3	102,8	116,5	114,6
Ngoài nước	4756,4	14151,3	104,6	107,2	112,1
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	426,7	1113,6	166,5	85,4	88,8
Đường biển	12741,3	39712,2	103,3	119,5	107,4
Đường thủy nội địa	57498,8	172172,4	101,2	118,9	116,7
Đường bộ	201845,4	597778,5	103,2	115,5	114,5
Hàng không	35,3	107,9	108,0	83,3	95,3
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>54760,2</b>	<b>157582,0</b>	<b>103,5</b>	<b>114,9</b>	<b>112,0</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	33792,4	97243,5	103,3	126,5	116,7
Ngoài nước	20967,8	60338,5	103,8	100,1	105,1
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	338,2	910,4	182,6	91,9	97,9
Đường biển	30727,1	85991,5	103,6	117,5	111,8
Đường thủy nội địa	11656,0	34161,1	101,3	115,4	117,1
Đường bộ	11168,2	33978,6	104,1	109,4	108,6
Hàng không	870,7	2540,4	105,5	105,9	103,9

## 32. Khách quốc tế đến Việt Nam

	<i>Lượt người</i>				
	Tháng 02 năm 2026	Tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2228372</b>	<b>2080079</b>	<b>6762175</b>	<b>101,3</b>	<b>112,4</b>
<b>Phân theo phương tiện đến</b>					
Đường không	1876857	1732989	5564357	96,2	107,0
Đường biển	50969	38717	148208	115,0	111,4
Đường bộ	300546	308373	1049610	141,3	153,1
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>					
<b>Châu Á</b>	<b>1609363</b>	<b>1508011</b>	<b>4921483</b>	<b>93,4</b>	<b>104,4</b>
CHND Trung Hoa	463147	482587	1405169	76,5	88,6
Hàn Quốc	481589	355167	1326425	94,7	105,3
Nhật Bản	67047	93460	245039	118,6	108,3
Đài Loan	119112	95877	316281	85,4	95,7
Ma-lai-xi-a	57578	51354	171373	134,7	121,5
Thái Lan	38682	48778	132215	105,7	106,5
Xin-ga-po	30549	37701	107415	122,4	130,2
Cam-pu-chia	54205	52872	330102	57,6	141,1
Phi-li-pin	50532	51915	162971	163,9	169,3
Lào	15543	19450	46199	112,7	90,9
In-đô-nê-xi-a	18421	24585	70259	190,9	143,9
Ấn Độ	70856	84196	242656	164,6	169,3
Một số nước khác	142102	110069	365379	112,8	94,0
<b>Châu Mỹ</b>	<b>141828</b>	<b>124676</b>	<b>403175</b>	<b>118,9</b>	<b>118,1</b>
Hoa Kỳ	105981	92823	302401	118,5	117,0
Ca-na-đa	26971	24616	74670	127,0	124,2
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	8876	7237	26104	101,5	114,5
<b>Châu Âu</b>	<b>423471</b>	<b>384562</b>	<b>1232021</b>	<b>134,7</b>	<b>155,6</b>
Liên bang Nga	121493	120226	367168	263,4	294,5
Vương quốc Anh	43868	42254	127241	103,0	112,0
Pháp	40411	40259	115771	102,3	113,0
Đức	39032	40251	112320	115,2	116,7
Tây Ban Nha	6172	6412	20077	99,7	111,1
Hà Lan	10583	9620	29661	108,5	118,7
I-ta-li-a	11116	10530	38107	99,9	120,1
Thụy Điển	6866	4326	19191	109,2	127,5
Đan Mạch	7939	5875	19470	113,9	120,4
Thụy Sĩ	5641	4441	15149	118,9	127,2
Bỉ	4208	3915	11360	101,1	118,7
Na Uy	5688	3273	13549	112,0	126,0
Cộng hoà Séc	5672	4360	14698	98,9	118,6
Ba Lan	18463	11529	47232	119,2	152,3
Một số nước khác	96319	77291	281027	118,9	162,2
<b>Châu Úc</b>	<b>48915</b>	<b>59118</b>	<b>189670</b>	<b>127,5</b>	<b>118,5</b>
Ô-x-trây-li-a	45121	54035	174177	127,7	118,4
Niu-di-lân	3685	4963	15063	124,8	119,4
Nước, vùng lãnh thổ khác	109	120	430	117,6	120,4
<b>Châu Phi</b>	<b>4795</b>	<b>3712</b>	<b>15826</b>	<b>117,2</b>	<b>128,4</b>

### 33. Một số chỉ tiêu lao động

	Quý IV năm 2025	Quý I năm 2026
	<b>Ngìn người</b>	
<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên</b>	<b>53844,9</b>	<b>53612,0</b>
<i>Phân theo giới tính</i>		
Nam	28705,7	28577,3
Nữ	25139,2	25034,7
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>		
Thành thị	21209,6	21096,6
Nông thôn	32635,3	32515,4
<b>Lao động có việc làm</b>	<b>52745,3</b>	<b>52511,9</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13397,6	13293,0
Công nghiệp và xây dựng	17806,8	17672,9
Dịch vụ	21540,9	21546,0
	<b>Cơ cấu - %</b>	
<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Phân theo giới tính</i>		
Nam	53,3	53,3
Nữ	46,7	46,7
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>		
Thành thị	39,4	39,4
Nông thôn	60,6	60,6
<b>Lao động có việc làm</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	25,4	25,3
Công nghiệp và xây dựng	33,8	33,7
Dịch vụ	40,8	41,0

### 34. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm quý I năm 2026

	%		
	Chung	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động	2,21	2,46	2,04
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (từ 15-24 tuổi)	8,86	10,66	7,84
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động	1,68	1,27	1,95

**35. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức<sup>(\*)</sup>**

	%	
	Quý IV năm 2025	Quý I năm 2026
<b>Tỷ lệ chung</b>	<b>61,9</b>	<b>62,2</b>
<i>Phân theo giới tính</i>		
Nam	65,2	65,6
Nữ	58,1	58,3
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>		
Thành thị	46,2	48,4
Nông thôn	72,1	71,1

<sup>(\*)</sup> Bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

### 36. Một số chỉ tiêu xã hội - môi trường

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026
<b>Tai nạn giao thông</b>		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	3926
Số người chết	Người	2407
Số người bị thương	"	2352
<b>Thiệt hại do thiên tai</b>		
Số người chết, mất tích	Người	1
Số người bị thương	"	10
Diện tích lúa hư hại	Ha	244,6
Diện tích hoa màu hư hại	"	2186,3
Nhà bị sập đổ, cuốn trôi	Cái	6
Nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái	"	440
Tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	159,7
<b>Vi phạm môi trường</b>		
Số vụ vi phạm môi trường	Vụ	5591
Số vụ vi phạm môi trường đã xử lý	"	4832
Số tiền xử phạt	Tỷ đồng	87,6
<b>Cháy, nổ</b>		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	729
Số người chết	Người	26
Số người bị thương	"	34
Tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	237,6